

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:...../...../QH.....

DỰ THẢO 2
ngày 01/6/2020

LUẬT

BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

Quốc hội ban hành Luật Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm: Hệ thống báo hiệu đường bộ; quy tắc giao thông đường bộ; phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ; tổ chức chỉ huy, điều khiển giao thông và giải quyết ùn tắc giao thông đường bộ; giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; thực thi pháp luật và trách nhiệm pháp lý; quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là trạng thái giao thông ổn định, được điều chỉnh bởi hệ thống quy phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội được thừa nhận, nhờ đó hoạt động giao thông được thông suốt, nhanh chóng, thuận lợi, người và phương tiện tham gia giao thông được an toàn, giảm thiểu nguy cơ tai nạn và các hành vi xâm hại khác.

2. *Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là một nội dung của công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các lực lượng, tổ chức và cá nhân, trong đó Công an nhân dân giữ vai trò nòng cốt, đề chủ động bảo vệ, thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố cấu thành trật tự, an toàn giao thông đường bộ, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kịp thời phát hiện và xử lý nhanh chóng, hiệu quả các yếu tố làm mất an toàn giao thông, không để giao thông vận tải bị cản trở, đình trệ; khắc phục, làm giảm thiệt hại do tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông gây ra cho người, phương tiện, hàng hóa, góp phần củng cố hiệu lực quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

3. *Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là toàn bộ hoạt động có tổ chức, có định hướng, mang tính quyền lực của Nhà nước trong quá trình quản lý, điều hành và tổ chức

thực hiện các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết lập, duy trì trật tự, an toàn giao thông đường bộ, xây dựng văn hóa giao thông, bảo đảm giao thông đường bộ thông suốt, an toàn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

4. *Đường cao tốc* là đường dành riêng cho xe cơ giới, có dải phân cách phân chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt; không giao nhau cùng mức với đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác; bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

5. *Đường đô thị* là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị.

6. *Đường phố* là đường đô thị, gồm lòng đường và hè phố.

7. *Đường chuyên dùng* là đường chuyên phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại của một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân.

8. *Đường bộ* là công trình sử dụng cho người và phương tiện giao thông đi lại. Đường bộ gồm đường, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn.

9. *Đường dành riêng cho các loại phương tiện cơ giới* là tuyến đường, phần đường hoặc làn đường dành riêng cho phương tiện cơ giới lưu thông, tách biệt với phần đường dành riêng cho các phương tiện thô sơ và người đi bộ bằng dải phân cách hoặc vạch sơn dọc liền và được chỉ dẫn bằng biển báo hiệu hoặc vạch sơn.

10. *Đường dành riêng cho một số loại phương tiện* là tuyến đường, phần đường hoặc làn đường dành riêng cho một hoặc một vài loại phương tiện được lưu thông tách biệt với phần đường cho các phương tiện khác và được chỉ dẫn bằng biển báo hiệu hoặc vạch sơn.

11. *Đường dành riêng cho các phương tiện thô sơ và người đi bộ* là tuyến đường, phần đường hoặc làn đường được phân biệt với phần đường dành riêng cho phương tiện cơ giới bằng các dải phân cách hoặc vạch sơn dọc liền.

12. *Đường ưu tiên* là đường mà trên đó phương tiện tham gia giao thông được các phương tiện giao thông đến từ hướng khác nhường đường khi qua nơi đường giao nhau, được cấm biển báo hiệu đường ưu tiên.

13. *Đường không ưu tiên* là những đường giao cùng mức với đường ưu tiên.

14. *Đường một chiều* là những đường chỉ cho đi một chiều.

15. *Đường hai chiều* là những đường dùng chung cho cả chiều đi và về trên cùng một phần đường xe chạy mà không có dải phân cách.

16. *Đường đôi* là những đường mà chiều đi và về trên cùng phần đường xe chạy được phân biệt bằng dải phân cách (trường hợp phân biệt bằng vạch sơn thì không phải đường đôi).

17. *Đường gom* là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại, dịch vụ, bãi, hầm để xe và các đường khác được phê duyệt tổ chức giao thông theo quy định vào đường chính hoặc vào đường nhánh trước khi đầu nối vào đường chính.

18. *Phần đường xe chạy* là phần mặt của đường bộ được sử dụng cho phương tiện giao thông qua lại.

19. *Phần đường dành cho xe cơ giới* là phần của đường bộ được sử dụng cho các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng qua lại.
20. *Phần đường dành cho xe thô sơ* là phần của đường bộ được sử dụng cho các phương tiện giao thông thô sơ đường bộ qua lại.
21. *Làn đường* là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có đủ bề rộng cho xe chạy an toàn. Một phần đường xe chạy có thể có một hoặc nhiều làn đường.
22. *Dải phân cách* là bộ phận của đường mà xe không chạy trên đó được và để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ.
23. *Nơi đường giao nhau cùng mức* là nơi hai hay nhiều đường bộ giao nhau trên cùng một mặt bằng hoặc nơi đường bộ giao nhau với đường sắt trên cùng một mặt bằng.
24. *Đường chính* là đường bảo đảm giao thông chủ yếu trong khu vực.
25. *Đường nhánh* là đường nối vào đường chính.
26. *Hệ thống báo hiệu đường bộ* gồm hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; tín hiệu đèn giao thông, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu hoặc tường bảo vệ, rào chắn.
27. *Tốc độ hạn chế tối đa* là tốc độ lớn nhất trên một tuyến đường, đoạn đường hoặc làn đường được cấp có thẩm quyền quy định.
28. *Tốc độ hạn chế tối thiểu* là tốc độ nhỏ nhất trên một tuyến đường, đoạn đường hoặc làn đường được cấp có thẩm quyền quy định. Người điều khiển phương tiện không được phép vận hành xe ở tốc độ nhỏ hơn khi có điều kiện giao thông đảm bảo an toàn cho phép xe chạy với tốc độ cao hơn.
29. *Phương tiện giao thông đường bộ* gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ.
30. *Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm các loại xe ô tô; máy kéo; xe máy chuyên dùng; rơ-moóc hoặc sơ-mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô 2 bánh; xe mô tô 3 bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự được thiết kế để chở người và hàng hóa trên đường bộ.
31. *Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ* (sau đây gọi là xe thô sơ) gồm xe đạp (kể cả xe đạp máy, xe đạp điện), xe xích lô, xe súc vật kéo, xe lăn dùng cho người khuyết tật và các loại xe tương tự không sử dụng động cơ gây ra sức kéo.
32. *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
33. *Xe ô tô chở người* là xe ô tô có kết cấu và trang bị dùng để chở người và hành lý mang theo. Xe ô tô chở người có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.
34. *Xe ô tô chở hàng (ô tô tải)* là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng và có tối đa hai hàng ghế trong cabin. Xe ô tô chở hàng có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.
35. *Xe ô tô chuyên dùng* là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt. Xe ô tô chuyên dùng có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.

36. *Xe ô tô kéo rơ moóc* là xe ô tô được thiết kế chỉ để kéo rơ moóc.
37. *Xe ô tô đầu kéo* là ô tô được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc. Xe ô tô đầu kéo có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.
38. *Rơ-moóc* là phương tiện không có động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, được kéo theo bởi xe ô tô, có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ của rơ moóc không đặt lên ô tô kéo.
39. *Sơ mi rơ moóc* là phương tiện không có động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, được kéo theo bởi một xe ô tô, có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên ô tô đầu kéo.
40. *Các loại xe tương tự xe ô tô* là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ hai trục, bốn bánh xe trở lên, có phần động cơ và thùng hàng (nếu có) lắp trên cùng một trục xi (kể cả loại xe 4 bánh chạy bằng năng lượng điện).
41. *Các loại xe tương tự xe mô tô* là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh, có dung tích làm việc của động cơ từ 50 cm³ trở lên, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h, có khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg.
42. *Xe máy điện* là xe gắn máy được dẫn động bằng động cơ điện có công suất lớn nhất không lớn hơn 4 kW, có vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h.
43. *Các loại xe tương tự xe gắn máy* là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h, trừ xe đạp máy.
44. *Xe đạp máy* là xe thô sơ hai bánh có lắp động cơ, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 25 km/h và khi tắt máy thì đạp xe đi được (kể cả xe đạp điện).
45. *Xe ưu tiên* là xe được quyền ưu tiên theo quy định của Luật này.
46. *Niên hạn sử dụng của xe ô tô* là thời gian cho phép sử dụng của xe ô tô.
47. *Niên hạn sử dụng của xe mô tô* là thời gian cho phép sử dụng của xe mô tô.
48. *Nhường đường cho phương tiện khác* là tình huống giao thông mà phương tiện nhường đường không tiếp tục di chuyển như hiện tại để phương tiện được nhường đường không phải chuyển hướng hoặc phải phanh đột ngột.
49. *Người tham gia giao thông* gồm người điều khiển, người sử dụng phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt súc vật; người đi bộ trên đường bộ.
50. *Người điều khiển phương tiện* gồm người điều khiển xe cơ giới, xe thô sơ tham gia giao thông đường bộ.
51. *Người lái xe* là người điều khiển xe cơ giới.
52. *Người điều khiển giao thông* là Cảnh sát giao thông; người được giao nhiệm vụ hướng dẫn giao thông tại nơi thi công, nơi ùn tắc giao thông, ở bên phà, tại cầu đường bộ đi chung với đường sắt.
53. *Ùn tắc giao thông* là tình trạng phương tiện giao thông di chuyển với tốc độ rất chậm hoặc không thể di chuyển được do vượt quá khả năng lưu thông của đường bộ hoặc do điều kiện bất khả kháng như: tai nạn giao thông, sự cố, tình huống về an ninh, trật tự, gây cản trở đến hoạt động giao thông.

54. *Tai nạn giao thông đường bộ* là sự việc bất ngờ xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hay gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh, gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Bảo đảm hoạt động giao thông thông suốt, trật tự, an toàn; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhà nước và Nhân dân; chủ động phòng ngừa tai nạn, vi phạm và ùn tắc giao thông góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội.
2. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó cơ quan có chức năng bảo đảm an ninh, trật tự chịu trách nhiệm chính; tôn trọng và bảo đảm các quyền, nghĩa vụ của công dân.
3. Người tham gia giao thông phải tự giác, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, giữ gìn an toàn cho mình và cho người khác, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật của mình.
4. Các hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.
5. Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp.

Điều 5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là việc làm quan trọng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục.

1. Nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ:
 - a) Quy tắc giao thông; hệ thống báo hiệu giao thông đường bộ;
 - b) Điều kiện an toàn của người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; những hành vi bị cấm;
 - c) Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức trong bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; nghĩa vụ tôn trọng và chấp hành pháp luật; gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
 - d) Văn hóa khi tham gia giao thông; các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông đường bộ; kỹ năng lái xe an toàn; những nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông;
 - đ) Hành vi vi phạm và chế tài xử lý;
 - e) Các nội dung cần thiết khác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
2. Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ:
 - a) Họp báo, thông cáo báo chí;
 - b) Phổ biến, hướng dẫn pháp luật trực tiếp; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật;

c) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; Internet; hệ thống thông tin truyền thông công cộng; đăng tải thông tin pháp luật trên Công báo, cổng thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư;

d) Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật;

đ) Thông qua kết quả công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, công tác xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, hoạt động trợ giúp pháp lý và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước để hướng dẫn, tuyên truyền về kỹ năng tham gia giao thông, phòng ngừa tai nạn giao thông;

e) Thông qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở;

g) Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

h) Các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đem lại hiệu quả.

3. Bộ Công an, Bộ Thông tin, truyền thông, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ thường xuyên, liên tục, rộng rãi đến toàn dân.

4. Bộ Giáo dục và đào tạo có trách nhiệm lồng ghép pháp luật về trật tự, giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với từng cấp học và ngành nghề đào tạo, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

5. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại địa phương.

6. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hữu quan và chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Vận động tổ chức, cá nhân tham gia và hỗ trợ hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động khác thuộc thẩm quyền quản lý. Đổi mới nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật, đa dạng hóa các hình thức triển khai thực hiện, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng, địa bàn, lĩnh vực.

Thành viên trong gia đình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, nhắc nhở thành viên khác chấp hành pháp luật về giao thông đường bộ.

8. Kinh phí tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ:

a) Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của các cơ quan, tổ chức thụ hưởng ngân sách do ngân sách nhà nước bảo đảm và huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

b) Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật của năm sau, cơ quan, tổ chức xây dựng dự toán kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cấp mình trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ, hỗ trợ kinh phí cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.
2. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.
3. Điều khiển xe cơ giới không có giấy phép lái xe theo quy định. Điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng.
4. Điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định; đi không đúng phần đường, làn đường; tránh, vượt không đúng quy định.
5. Điều khiển xe đi ngược chiều, quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc và trong hầm đường bộ, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định.
6. Điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy đi vào đường cao tốc, trừ xe phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.
7. Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải quá 4 giờ liên tục và quá 10 giờ trong một ngày.
8. Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị và khu đông dân cư, trừ các xe được quyền ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của Luật này.
9. Đua xe, cổ vũ đua xe, tổ chức đua xe trái phép, lạng lách, đánh võng.
10. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn để trốn tránh trách nhiệm.
11. Vận chuyển hàng cấm lưu thông, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, động vật hoang dã.
12. Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.
13. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ.
14. Lắp đặt, sử dụng còi, đèn không đúng thiết kế của nhà sản xuất đối với từng loại xe cơ giới; sử dụng thiết bị âm thanh gây mất trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng; gắn biển số xe cơ giới không đúng vị trí hoặc che, dán toàn bộ hoặc một phần biển số khi tham gia giao thông.
15. Tự ý cắt, hàn, đục lại số khung, số máy; đưa phương tiện đã bị cắt, hàn, đục lại số khung, số máy trái quy định tham gia giao thông.
16. Tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe.

17. Tự ý thay đổi khung, máy, hình dáng, kích thước, đặc tính của xe.
18. Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe.
19. Đưa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không có giấy đăng ký xe tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng.
20. Đưa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.
21. Đặt, để chướng ngại vật trái phép trên đường; ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, đổ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ; chằng dây hoặc các vật cản khác qua đường gây nguy hiểm đến người và phương tiện tham gia giao thông.
22. Ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ.
23. Sử dụng lòng đường, lề đường, hè phố trái phép; tụ tập đông người trái phép gây cản trở giao thông.
24. Cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ.
25. Thay đổi, xóa dấu vết hiện trường vụ tai nạn giao thông.
26. Sản xuất, sử dụng, mua, bán trái phép biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (trừ trường hợp mua, bán biển số xe trúng đấu giá).
27. Khi có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông.
28. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người bị nạn và người gây tai nạn.
29. Lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông.
30. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.
31. Hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, hành vi khác gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

Chương II

HỆ THỐNG BÁO HIỆU VÀ QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1. HỆ THỐNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 7. Báo hiệu đường bộ và thứ tự hiệu lực

1. Báo hiệu đường bộ, gồm:
 - a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
 - b) Tín hiệu đèn giao thông;
 - c) Biển báo hiệu;
 - d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường.

2. Người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh và chỉ dẫn của báo hiệu đường bộ theo thứ tự như sau:

- a) Người điều khiển giao thông;
- b) Đèn giao thông;
- c) Biển báo hiệu;
- d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường.

3. Người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, kể cả trong trường hợp hiệu lệnh trái với tín hiệu của đèn giao thông, biển báo hiệu hoặc vạch kẻ đường.

Tại nơi có biển báo hiệu cố định lại có biển báo hiệu có tính chất tạm thời mà hai biển có ý nghĩa khác nhau thì người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo hiệu có tính chất tạm thời.

Điều 8. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông

Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông quy định như sau:

1. Tay giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở các hướng dừng lại.
2. Hai tay hoặc một tay dang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía trước và ở phía sau người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía bên phải và bên trái của người điều khiển giao thông được đi.
3. Tay phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía sau và bên phải người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía trước người điều khiển giao thông được rẽ phải; người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển giao thông được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phải đi sau lưng người điều khiển giao thông.

Điều 9. Tín hiệu đèn giao thông

1. Tín hiệu đèn giao thông có ba màu, quy định như sau:

- a) Tín hiệu xanh là được đi;
- b) Tín hiệu đỏ là cấm đi;
- c) Tín hiệu vàng là phải dừng lại trước vạch dừng, trừ trường hợp đi quá vạch dừng thì được đi tiếp; trong trường hợp tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ qua đường.

2. Thứ tự lắp đặt các màu của đèn tín hiệu như sau:

- a) Theo chiều thẳng đứng: Đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới;
- b) Theo chiều ngang: Đèn đỏ ở phía bên trái, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở phía bên phải theo chiều lưu thông.

Điều 10. Biển báo hiệu giao thông

1. Biển báo hiệu đường bộ gồm các nhóm:

- a) Nhóm biển báo cấm là nhóm biển biểu thị các điều cấm mà người tham gia giao thông không được vi phạm. Biển báo cấm có dạng hình tròn, viền đỏ, nền màu trắng, trên nền có hình vẽ hoặc chữ số, chữ viết màu đen thể hiện điều cấm, trừ một số trường hợp đặc biệt;
- b) Nhóm biển báo nguy hiểm và cảnh báo là nhóm biển báo cho người tham gia giao thông biết trước các nguy hiểm hoặc các điều cần chú ý trên đường để chủ động phòng ngừa kịp thời. Biển có hình tam giác đều, viền đỏ, nền màu vàng, trên có hình vẽ màu đen mô tả sự việc cần báo hiệu;
- c) Nhóm biển hiệu lệnh là nhóm biển để báo các hiệu lệnh mà người tham gia giao thông phải chấp hành. Trừ một số biển đặc biệt, các biển thể hiện hình tròn trên nền xanh lam có hình vẽ màu trắng đặc trưng cho hiệu lệnh nhằm báo cho người tham gia giao thông đường biết;
- d) Nhóm biển chỉ dẫn là nhóm biển báo dùng để cung cấp thông tin và các chỉ dẫn cần thiết cho người tham gia giao thông. Biển có hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc hình mũi tên, nền màu xanh lam;
- đ) Nhóm biển phụ, biển viết bằng chữ là nhóm biển nhằm thuyết minh bổ sung nội dung biển chính hoặc được sử dụng độc lập;
- e) Biển có tính chất tạm thời là biển sử dụng mang tính tình huống nhằm tổ chức điều khiển giao thông có tính chất ngắn hạn như trong các sự kiện, các tình huống về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, sự cố giao thông hay sử dụng trong quá trình thi công hoặc sửa chữa đường.

2. Hiệu lực của biển báo hiệu

- a) Hiệu lực của các loại biển báo nguy hiểm và cảnh báo và biển chỉ dẫn có giá trị trên các làn đường của chiều xe chạy;
- b) Hiệu lực của các loại biển báo cấm và biển hiệu lệnh có giá trị trên tất cả các làn đường hoặc chỉ có giá trị trên một hoặc một số làn đường theo biển báo trên đường;
- c) Biển báo khi sử dụng độc lập thì người tham gia giao thông phải tuân theo ý nghĩa của biển báo. Biển báo khi sử dụng kết hợp với đèn tín hiệu thì người tham gia giao thông phải tuân theo ý nghĩa, hiệu lệnh của cả biển báo và đèn tín hiệu theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều 7.

3. Vị trí đặt biển báo hiệu

- a) Biển báo hiệu đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ nhìn thấy và có đủ thời gian để chuẩn bị đề phòng, thay đổi tốc độ hoặc thay đổi hướng nhưng không được làm cản trở tầm nhìn và sự đi lại của người tham gia giao thông;
- b) Biển được đặt thẳng đứng, mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi; Biển được đặt về phía tay phải hoặc phía trên phần đường xe chạy (trừ các trường hợp đặc biệt). Ngoài ra, tùy từng trường hợp, có thể đặt bổ sung biển báo ở bên trái theo chiều đi;
- c) Trường hợp biển báo đặt trên cột (có thể đặt trên trụ chiếu sáng, trụ điện) thì khoảng cách mép ngoài của biển theo phương ngang đường cách mép phần đường xe chạy tối thiểu là 0,5 m và tối đa là 1,7 m. Trường hợp không có lề đường, hè đường, khuất tầm nhìn hoặc các trường hợp đặc biệt khác được phép điều chỉnh theo phương ngang nhưng mép biển phía phần xe chạy không được chồm lên mép phần đường xe chạy và cách mép phần đường xe chạy không quá 3,5 m.

Điều 11. Vạch kẻ đường

1. Vạch kẻ đường là vạch chỉ sự phân chia làn đường, vị trí hoặc hướng đi, vị trí dừng lại.

2. Vạch kẻ đường là một dạng báo hiệu để hướng dẫn, điều khiển giao thông nhằm nâng cao an toàn và khả năng thông xe. Vạch kẻ đường có ý nghĩa báo hiệu bổ trợ cho đèn tín hiệu và biển báo.
3. Vạch kẻ đường có thể dùng độc lập và có thể kết hợp với các loại biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu chỉ huy giao thông.
4. Vạch kẻ đường bao gồm các loại vạch, chữ viết, hình vẽ ở trên mặt đường xe chạy, trên thành vỉa hè, trên các công trình giao thông và một số bộ phận khác của đường để quy định trật tự giao thông, chỉ rõ khổ giới hạn của các công trình giao thông, chỉ hướng đi quy định của làn đường xe chạy.
5. Vạch kẻ đường khi sử dụng độc lập thì người tham gia giao thông phải tuân theo ý nghĩa của vạch kẻ đường. Vạch kẻ đường khi sử dụng kết hợp với đèn tín hiệu, biển báo hiệu thì người tham gia giao thông phải tuân theo ý nghĩa, hiệu lệnh của cả vạch kẻ đường và đèn tín hiệu, biển báo hiệu theo thứ tự quy định.

Điều 12. Cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, tiêu phản quang, dải phân cách và lan can phòng hộ

1. Cọc tiêu hoặc tường bảo vệ đặt ở mép của các đoạn đường nguy hiểm có tác dụng hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phạm vi phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường.
Tường bảo vệ còn có tác dụng bảo vệ cho các phương tiện tham gia giao thông khỏi văng ra khỏi phần đường xe chạy. Tường bảo vệ đồng thời cần có tác dụng dẫn hướng cho lái xe vào ban đêm bằng vạch sơn đứng hoặc tiêu phản quang gắn trên đó.
2. Rào chắn được đặt ở nơi đường bị thắt hẹp, đầu cầu, đầu cống, đầu đoạn đường cấm, đường cụt không cho xe, người qua lại hoặc đặt ở những nơi cần điều khiển, kiểm soát sự đi lại.
3. Tiêu phản quang là thiết bị dẫn hướng được gắn các công cụ phản quang để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn. Tiêu phản quang có thể được bố trí bên đường, trên dải phân cách hoặc trên mặt đường tại nơi mà tuyến đường có thể gây ngộ nhận hoặc lúng túng về hướng đi.
4. Dải phân cách là bộ phận của đường mà xe không chạy trên đó được dùng để phân chia hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường của xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều xe chạy.
5. Lan can phòng hộ có tác dụng nhằm giảm thiểu, ngăn ngừa các xe đâm xuyên qua chiều đường ngược lại hoặc văng ra khỏi phần đường xe chạy.

Mục 2. QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 13. Quy tắc chung

1. Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ.
2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải chú ý đặc biệt để bảo đảm an toàn cho những người tham gia giao thông dễ bị tổn thương như người đi bộ, người đi xe đạp, đặc biệt là trẻ em, người già và người khuyết tật.
3. Người điều khiển và người được chở trên xe ô tô phải thắt dây đai an toàn tại những chỗ có trang bị dây đai an toàn khi tham gia giao thông trên đường bộ.

4. Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường. Tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, nếu thấy người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường thì phải giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường bảo đảm an toàn.

Điều 14. Người đi bộ, người khuyết tật, người già yếu, trẻ em tham gia giao thông

1. Người đi bộ:

a) Người đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ; trường hợp đường không có hè phố, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ thì người đi bộ phải đi sát mép đường;

b) Người đi bộ chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn, báo hiệu đường bộ;

c) Trường hợp không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì người đi bộ phải chú ý quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi qua đường;

d) Người đi bộ không được vượt qua dải phân cách, không đu bám vào phương tiện giao thông đang chạy; khi mang vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Người khuyết tật, người già yếu, trẻ em tham gia giao thông:

a) Người khuyết tật sử dụng xe lăn không có động cơ được đi trên hè phố và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và xe thô sơ;

b) Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết đó là người khiếm thị;

Các phương tiện giao thông nhường đường cho người khiếm thị;

c) Người mắc bệnh tâm thần, những người hạn chế về mặt trí tuệ khi tham gia giao thông cần có người giám hộ dắt dắt;

d) Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường đô thị, đường thường xuyên có xe cơ giới qua lại phải có người lớn dắt;

đ) Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ người khuyết tật, người già yếu, trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường.

Điều 15. Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác

1. Người điều khiển xe đạp chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 7 tuổi thì được chở tối đa hai người.

Người điều khiển xe đạp phải thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này; người ngồi trên xe đạp khi tham gia giao thông phải thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này.

2. Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) phải đội mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy có cài đúng quy cách.

3. Người điều khiển xe thô sơ khác phải cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi đi ban đêm phải có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

4. Hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

Điều 16. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo đi trên đường bộ

1. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo đi trên đường bộ phải cho súc vật đi sát mép đường và bảo đảm vệ sinh trên đường; trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn.

Khi dừng trên lòng đường không được gây cản trở cho các phương tiện khác đang tham gia giao thông.

2. Không được dẫn dắt súc vật đi vào phần đường dành cho xe cơ giới.

3. Không được thả súc vật trên đường.

Điều 17. Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy

1. Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

- a) Chở người bệnh đi cấp cứu;
- b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trẻ em dưới 14 tuổi.

2. Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy có cài quai đúng quy cách.

3. Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Đi xe dàn hàng ngang từ 03 xe trở lên;
- b) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- c) Sử dụng ô (dù), điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính;
- d) Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang, vác và chở vật cồng kềnh; chở người đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe quá giới hạn quy định;
- đ) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe;
- e) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

4. Người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy khi tham gia giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Mang, vác vật công kênh;
- b) Sử dụng ô (dù);
- c) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
- d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
- đ) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

Điều 18. Sử dụng làn đường

1. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ di chuyển với tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải.
 2. Trên đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, người điều khiển phương tiện phải cho xe đi trong một làn đường và chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước và phải bảo đảm an toàn.
 3. Trên đường một chiều có vạch kẻ phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn đường bên phải trong cùng, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên làn đường bên trái.
 4. Các phương tiện di chuyển trên các làn đường cùng chiều của các đường có từ hai làn đường trở lên mỗi chiều có thể chạy nhanh hơn nhau và phải chấp hành quy định về tốc độ, quy định về làn đường dành riêng cho một hoặc một số loại phương tiện.
 5. Trên làn đường dành riêng cho một loại phương tiện, người điều khiển loại phương tiện khác không được đi vào làn đường đó.
- Ở những nơi có làn đường dành cho xe ưu tiên, chỉ xe ưu tiên mới được đi vào làn đường này.
6. Trên đường hai chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên trên một chiều xe chạy, phương tiện tham gia giao thông của chiều này không được đi vào làn đường của chiều ngược lại, trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép.

Điều 19. Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt

1. Khi vượt, các xe phải vượt về phía bên trái của xe bị vượt theo chiều di chuyển, trừ các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này thì được vượt về bên phải.
 2. Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác và đã tránh về bên phải.
 3. Khi có xe xin vượt, người điều khiển phương tiện phía trước phải quan sát phần đường phía trước, nếu đủ điều kiện an toàn thì phải giảm tốc độ, đi sát về bên phải của phần đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được gây cản trở đối với xe xin vượt.
- Trường hợp người điều khiển phương tiện phía trước quan sát phần đường phía trước có chướng ngại vật hoặc không đủ điều kiện an toàn thì bật tín hiệu chuyển hướng sang trái hoặc đưa tay trái ra hiệu cho xe phía sau biết là chưa vượt được.
4. Khi đã vượt qua, người điều khiển phương tiện phải bật tín hiệu chuyển hướng sang phải, đi vào đúng làn đường của mình.
 5. Trên đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, xe ở một làn chạy nhanh hơn xe ở làn khác thì không phải là vượt.

6. Xe xin vượt phải có báo hiệu bằng đèn hoặc còi; trong đô thị và khu đông dân cư từ 22 giờ đến 5 giờ chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.

7. Các trường hợp được phép vượt bên phải:

- a) Khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái hoặc đang rẽ trái;
- b) Khi xe điện đang chạy giữa đường;
- c) Khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái được.

8. Không được vượt xe khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Trên cầu hẹp có một làn xe;
- c) Đường cong có tầm nhìn bị hạn chế; trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế;
- d) Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;
- đ) Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;
- e) Xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ;
- g) Nơi có biển báo cấm vượt;
- h) Ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- i) Ở gầm cầu hoặc đường hầm.

Điều 20. Chuyển hướng xe

1. Khi muốn chuyển hướng, người điều khiển phương tiện phải giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ.
2. Trong khi chuyển hướng, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải nhường quyền đi trước cho người đi bộ, người đi xe đạp đang đi trên phần đường dành riêng, nhường đường cho các xe đi ngược chiều và chỉ cho xe chuyển hướng khi quan sát thấy không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người và phương tiện khác.
3. Trong khu dân cư, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng chỉ được quay đầu xe ở nơi đường giao nhau và nơi có biển báo cho phép quay đầu xe.
4. Không được quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, trong hầm đường bộ, đường cao tốc, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất; nơi có biển báo cấm quay đầu; trên đường một chiều, trừ khi có sự chỉ huy, điều khiển của Cảnh sát giao thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường.

Điều 21. Lùi xe

1. Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện phải quan sát phía sau, có tín hiệu cần thiết và chỉ khi nào thấy không nguy hiểm mới được lùi.
2. Không được lùi xe ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, trong hầm đường bộ, đường cao tốc.

Điều 22. Tránh xe đi ngược chiều

1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, hai xe đi ngược chiều tránh nhau, người điều khiển phải giảm tốc độ và cho xe đi về bên phải theo chiều xe chạy của mình.
2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau quy định như sau:
 - a) Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một xe chạy và có chỗ tránh xe thì xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe kia đi;
 - b) Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe đang lên dốc;
 - c) Xe nào có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe không có chướng ngại vật đi trước.

Điều 23. Dừng xe, đỗ xe trên đường bộ

1. Dừng xe là trạng thái đứng yên tạm thời của phương tiện giao thông trong một khoảng thời gian cần thiết đủ để cho người lên, xuống phương tiện, xếp dỡ hàng hóa hoặc thực hiện công việc khác.
2. Đỗ xe là trạng thái đứng yên của phương tiện giao thông không giới hạn thời gian.
3. Người điều khiển phương tiện khi dừng xe, đỗ xe trên đường bộ phải thực hiện quy định sau đây:
 - a) Có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết khi vào vị trí dừng xe, đỗ xe;
 - b) Cho xe dừng, đỗ ở nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì phải cho xe dừng, đỗ sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình;
 - c) Trường hợp trên đường đã xây dựng nơi dừng xe, đỗ xe hoặc quy định các điểm dừng xe, đỗ xe thì phải dừng, đỗ xe tại các vị trí đó;
 - d) Sau khi đỗ xe, chỉ được rời khỏi xe khi đã thực hiện các biện pháp an toàn; nếu đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy hoặc buộc phải đỗ tại nơi không được phép đỗ phải đặt ngay biển báo hiệu nguy hiểm phía sau xe hoặc có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp;
 - đ) Không mở cửa xe, để cửa xe mở hoặc bước xuống xe khi chưa bảo đảm điều kiện an toàn;
 - e) Khi dừng xe, không được tắt máy và không được rời khỏi vị trí lái;
 - g) Xe đỗ trên đoạn đường dốc phải được chèn bánh và đánh lái về phía lề đường.
4. Trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép, người điều khiển phương tiện không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:
 - a) Bên trái đường một chiều;
 - b) Trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi có tầm nhìn bị che khuất;
 - c) Trên cầu, gầm cầu vượt;
 - d) Song song với một xe khác đang dừng, đỗ;
 - đ) Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
 - e) Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau;

- g) Nơi dừng của xe buýt;
- h) Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ô tô ra vào;
- i) Tại nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới;
- k) Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
- l) Che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông.

Điều 24. Dừng xe, đỗ xe trên đường phố

Người điều khiển phương tiện khi dừng xe, đỗ xe trên đường phố phải tuân theo quy định tại Điều 23 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Phải cho xe dừng, đỗ sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi của mình; bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, hè phố quá 0,25 mét và không gây cản trở, nguy hiểm cho giao thông.
2. Không được dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước. Không được dừng, đỗ phương tiện giao thông ở lòng đường, hè phố trái quy định.
3. Trường hợp mỗi chiều đường có một làn xe cơ giới, phải dừng xe, đỗ xe ở vị trí cách xe ô tô đang đỗ bên kia đường tối thiểu 20 mét.

Điều 25. Mở cửa xe

1. Khi mở cửa không được gây nguy hiểm cho người và phương tiện khác.
2. Trước khi mở cửa phải quan sát, khi thấy an toàn mới được mở cửa.
3. Không được mở cửa, để cửa mở khi phương tiện đang di chuyển.

Điều 26. Sử dụng đèn

1. Phương tiện tham gia giao thông vào ban đêm (từ 19 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau) hoặc khi trời tối hoặc khi có sương mù, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn phải bật sáng những đèn sau:

- a) Đèn chiếu xa hoặc đèn chiếu gần; đèn sương mù trong điều kiện sương mù (đối với xe có trang bị đèn sương mù theo thiết kế của nhà sản xuất);
- b) Đèn hậu;
- c) Đèn định vị được trang bị theo thiết kế của nhà sản xuất.

2. Phương tiện phải tắt đèn chiếu xa và bật đèn chiếu gần trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi đi trên các đoạn đường qua khu dân cư có bố trí hệ thống chiếu sáng và đang hoạt động;
- b) Khi xe xin vượt chuẩn bị vượt xe phía trước;
- c) Khi gặp xe đi ngược chiều.

Điều 27. Sử dụng tín hiệu còi

1. Còi tín hiệu được sử dụng để báo hiệu cho người tham gia giao thông khác để phòng ngừa tai nạn giao thông hoặc báo hiệu xin vượt;

2. Không bấm còi trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.
3. Không bấm còi liên tục trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.
4. Không bấm còi hơi trong đô thị, khu đông dân cư, gần bệnh viện, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.

Điều 28. Nhường đường tại nơi đường giao nhau

Khi đến gần đường giao nhau, người điều khiển phương tiện phải cho xe giảm tốc độ và nhường đường theo quy định sau đây:

1. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên phải.
2. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi bên trái.
3. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên và đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh và đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào tới hoặc dừng lại quan sát chỉ khi đảm bảo an toàn mới nhập vào đường chính hoặc đường ưu tiên.

Điều 29. Qua phà, qua cầu phao

1. Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng trật tự, đúng nơi quy định, không làm cản trở giao thông.
2. Khi xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người phải xuống xe, trừ người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, người bệnh, người già yếu và người khuyết tật.
3. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải xuống phà trước, xe thô sơ, người đi bộ xuống phà sau; khi lên bến, người đi bộ lên trước, các phương tiện giao thông lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông.
4. Thứ tự ưu tiên qua phà, qua cầu phao quy định như sau:
 - a) Các xe được quyền ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;
 - b) Xe chở thư báo;
 - c) Xe chở thực phẩm tươi sống;
 - d) Xe chở khách công cộng.

Trong trường hợp các xe cùng loại ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

Điều 30. Đi trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, cầu đường bộ đi chung với đường sắt

1. Trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, cầu đường bộ đi chung với đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt được quyền ưu tiên đi trước.
2. Tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng, có tiếng chuông báo hiệu, rào chắn đang dịch chuyển

hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại phía phần đường của mình và cách rào chắn một khoảng cách an toàn tối thiểu 2 mét; khi đèn tín hiệu đã tắt, rào chắn mở hết, tiếng chuông báo hiệu ngừng mới được đi qua.

3. Tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt chỉ có đèn tín hiệu hoặc chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng hoặc có tiếng chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng ngay lại và giữ khoảng cách tối thiểu 5 mét tính từ ray gần nhất; khi đèn tín hiệu đã tắt hoặc tiếng chuông báo hiệu ngừng mới được đi qua.

4. Tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt không có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải quan sát cả hai phía, khi thấy chắc chắn không có phương tiện đường sắt đang đi tới mới được đi qua, nếu thấy có phương tiện đường sắt đang đi tới thì phải dừng lại và giữ khoảng cách tối thiểu 5 mét tính từ ray gần nhất và chỉ khi phương tiện đường sắt đã đi qua mới được đi.

5. Khi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt hoặc trong phạm vi an toàn đường sắt thì người điều khiển phương tiện phải bằng mọi cách nhanh nhất đặt báo hiệu trên đường sắt cách tối thiểu 500 mét về hai phía để báo cho người điều khiển phương tiện đường sắt và tìm cách báo cho người quản lý đường sắt, nhà ga nơi gần nhất, đồng thời phải bằng mọi biện pháp nhanh chóng đưa phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

6. Những người có mặt tại nơi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt có trách nhiệm giúp đỡ người điều khiển phương tiện đưa phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

Điều 31. Giao thông trên đường cao tốc

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Khi vào đường cao tốc phải có tín hiệu xin vào và phải nhường đường cho xe đang chạy trên đường, khi thấy an toàn mới cho xe nhập vào dòng xe ở làn đường sát mép ngoài, nếu có làn đường tăng tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi vào làn đường của đường cao tốc;

b) Khi ra khỏi đường cao tốc phải thực hiện chuyển dần sang làn đường phía bên phải, nếu có làn đường giảm tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi rời khỏi đường cao tốc;

c) Không được cho xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp và phần lề đường;

d) Không được cho xe chạy quá tốc độ tối đa và dưới tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu, sơn kẻ trên mặt đường, trừ quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật này.

2. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải cho xe chạy cách nhau một khoảng cách an toàn ghi trên biển báo hiệu.

3. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi quy định; trường hợp buộc phải dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định thì người lái xe phải đưa xe ra khỏi phần đường xe chạy, nếu không thể được thì phải báo hiệu để người lái xe khác biết.

4. Người đi bộ, xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô và máy kéo; xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 70 km/h không được đi vào đường cao tốc, trừ người, phương tiện, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

5. Phương tiện đang chạy trên đường cao tốc gặp sự cố kỹ thuật nếu tiếp tục di chuyển sẽ không đảm bảo an toàn thì người lái xe phải ngay lập tức bật tín hiệu xin đường kịp thời di chuyển xe về phía bên phải hoặc làn khẩn cấp và nhanh chóng báo cho cơ quan chức năng. Nếu không thể di chuyển, người lái xe phải để đèn báo của xe ở trạng thái bật liên tục, đặt cảnh báo đối với các phương tiện tham gia giao thông khác và nhanh chóng báo cho cơ quan chức năng. Cảnh báo được đặt cách 150m về phía sau xe bị hỏng để báo cho các xe đi cùng chiều phía sau.

Điều 32. Giao thông trong hầm đường bộ

Người điều khiển phương tiện trong hầm đường bộ ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bật đèn chiếu gần; xe thô sơ phải bật đèn hoặc có vật phát sáng báo hiệu.
2. Không được dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ.

Điều 33. Quyền ưu tiên và tín hiệu ưu tiên của một số loại xe

1. Những xe sau đây được quyền ưu tiên đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự:

- a) Xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ;
- b) Xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường;
- c) Xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu;
- d) Xe hộ đê, xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;
- đ) Đoàn xe tang.

2. Xe quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này khi đi làm nhiệm vụ phải có tín hiệu còi, cờ, đèn theo quy định; không bị hạn chế tốc độ; được phép đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ và chỉ phải tuân theo chỉ dẫn của người điều khiển giao thông.

3. Khi có tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, người tham gia giao thông phải nhanh chóng giảm tốc độ, tránh hoặc dừng lại sát lề đường bên phải để nhường đường. Không được gây cản trở xe được quyền ưu tiên.

4. Tín hiệu ưu tiên:

- a) Tín hiệu của xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ: Xe chữa cháy có đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu đỏ hoặc xanh gắn trên nóc xe; có còi phát tín hiệu ưu tiên;
- b) Tín hiệu của xe quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp: Xe ô tô có đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu đỏ gắn trên nóc xe, cờ hiệu quân sự cắm ở đầu xe phía bên trái người lái; có còi phát tín hiệu ưu tiên. Xe mô tô có đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu đỏ gắn ở cang xe phía trước hoặc phía sau; cờ hiệu quân sự cắm ở đầu xe; có còi phát tín hiệu ưu tiên;
- c) Tín hiệu của xe Công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe cảnh sát dẫn đường: Xe ô tô, mô tô có đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu xanh và đỏ, có còi phát tín hiệu ưu tiên. Riêng xe Cảnh sát dẫn đường có cờ hiệu Công an cắm ở đầu xe phía bên trái người lái;

d) Tín hiệu của xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu: Xe cứu thương có đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu đỏ gắn trên nóc xe; có còi phát tín hiệu ưu tiên;

đ) Tín hiệu của xe hộ đê, xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật:

Xe làm nhiệm vụ cứu hộ đê có cờ hiệu “HỘ ĐÊ” cắm ở đầu xe phía bên trái người lái.

Xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật thực hiện như sau: Xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh có biển hiệu riêng. Xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật có cờ hiệu “TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP” cắm ở đầu xe phía bên trái người lái.

5. Người điều khiển xe ưu tiên phải đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông khác và phải tuân thủ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

6. Chính phủ quy định cụ thể về tiêu chuẩn, quản lý, sử dụng tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

Điều 34. Xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ

1. Hàng hóa xếp trên xe phải gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, không cản trở việc điều khiển xe, không làm lệch xe, không kéo lê hàng hóa trên mặt đường và không che khuất biển số đăng ký của xe.

2. Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường.

3. Hàng hóa xếp trên xe phải đúng quy định về kích thước, khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông.

4. Khi xếp hàng hóa vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu.

Điều 35. Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng

1. Chỉ được chở người trên xe ô tô chở hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang nhân dân đi làm nhiệm vụ; chở người bị nạn đi cấp cứu;

b) Chở công nhân duy tu, bảo dưỡng đường bộ; chở người đi thực hành lái xe trên xe tập lái; chở người điều hành theo đoàn;

c) Giải tỏa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô chở người trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải có thùng cố định, bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông.

Điều 36. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện phải tuân thủ các quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trường hợp đặc biệt, xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích gây hư hại mặt đường có thể được lưu hành trên đường nhưng phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm

quyền cấp giấy phép và phải thực hiện các biện pháp bắt buộc để bảo vệ đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và công bố về tải trọng, khổ giới hạn của quốc lộ; quy định việc cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích gây hư hại mặt đường.

Điều 37. Xe kéo xe và xe kéo rơ moóc

1. Một xe ô tô chỉ được kéo theo một xe ô tô hoặc xe máy chuyên dùng khác khi xe này không tự chạy được và phải bảo đảm các quy định sau đây:

- a) Xe được kéo phải có người điều khiển và hệ thống lái của xe đó phải còn hiệu lực;
- b) Việc nối xe kéo với xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn; trường hợp hệ thống hãm của xe được kéo không còn hiệu lực thì xe kéo nhau phải nối bằng thanh nối cứng;
- c) Phía trước của xe kéo và phía sau của xe được kéo phải có biển báo hiệu.

2. Xe kéo rơ moóc phải có tổng trọng lượng lớn hơn tổng trọng lượng của rơ moóc hoặc phải có hệ thống hãm có hiệu lực cho rơ moóc.

3. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc kéo thêm rơ moóc hoặc xe khác;
- b) Chở người trên xe được kéo;
- c) Kéo theo xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô.

Điều 38. Chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách khi điều khiển phương tiện trên đường bộ

1. Khi tham gia giao thông trên đường bộ, người điều khiển phương tiện phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn tối thiểu giữa hai xe được ghi trên biển báo hiệu đường bộ.

2. Tại những đoạn đường không bố trí biển báo hạn chế tốc độ, không bố trí biển báo khoảng cách an toàn tối thiểu giữa hai xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải thực hiện theo các quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42 của Luật này.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 39. Các trường hợp phải giảm tốc độ

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ để có thể dừng lại một cách an toàn trong các trường hợp sau:

1. Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường.
2. Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế.
3. Qua nơi đường bộ giao nhau cùng mức; nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường vòng; đường có địa hình quanh co, đèo dốc; đoạn đường có mặt đường hẹp, không êm thuận.

4. Qua cầu, cống hẹp; đi qua đập tràn, đường ngầm, hầm chui; khi lên gần đỉnh dốc, khi xuống dốc.
5. Qua khu vực có trường học, bệnh viện, bến xe, công trình công cộng tập trung nhiều người; khu vực đông dân cư, nhà máy, công sở tập trung bên đường; khu vực đang thi công trên đường bộ; hiện trường xảy ra tai nạn giao thông.
6. Có súc vật đi trên đường hoặc chặn thả ở sát đường.
7. Tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi cho xe chạy sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi phía trước.
8. Đến gần bến xe buýt, điểm dừng đỗ xe có khách đang lên, xuống xe.
9. Gặp xe ưu tiên đang thực hiện nhiệm vụ; gặp xe siêu trường, xe siêu trọng, xe chở hàng nguy hiểm; gặp đoàn người đi bộ.
10. Trời mưa; có sương mù, khói, bụi; mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi.
11. Khi điều khiển phương tiện đi qua khu vực đang tổ chức kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, khu vực trạm thu phí.

Điều 40. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông

1. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô, máy kéo, xe mô tô:
 - a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa), đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 60 km/h;
 - b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa, đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 50km/h.
2. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô con, xe ô tô chở người đến 30 chỗ (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải đến 3,5 tấn:
 - a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa), đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 90 km/h;
 - b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 80 km/h.
3. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô chở người trên 30 chỗ (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải trên 3,5 tấn:
 - a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa); đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 80 km/h;
 - b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 70 km/h.
4. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô buýt; ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; ô tô chuyên dùng; xe mô tô:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa); đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 70 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 60 km/h.

5. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa); đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 60 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 50 km/h.

6. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc) đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự không quá 40 km/h.

Điều 41. Tốc độ của các loại xe cơ giới trên đường cao tốc

1. Tốc độ khai thác tối đa cho phép trên đường cao tốc không vượt quá 120 km/h.

2. Khi tham gia giao thông trên đường cao tốc, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tuân thủ tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu đường bộ, sơn kẻ mặt đường trên các làn xe, trừ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc hoặc kéo xe khác, xe chở người trên 30 chỗ, xe khách giường nằm 2 tầng, xe xi téc và xe trộn, bơm vữa bê tông, khi đi trên đoạn đường có biển báo tốc độ tối đa cho phép lớn hơn 100 km/h, tốc độ tối đa không được vượt quá 100 km/h.

4. Tốc độ tối thiểu trên đường cao tốc không thấp hơn 70 km/h.

Điều 42. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông

1. Khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình; ở nơi có biển báo “Cự ly tối thiểu giữa hai xe” phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.

2. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường

a) Trong điều kiện mặt đường khô ráo, khoảng cách an toàn ứng với mỗi tốc độ được quy định như sau:

Tốc độ lưu hành 60 km/h, tương ứng với khoảng cách an toàn tối thiểu 35 mét.

Tốc độ lưu hành trên 60 km/h đến 80 km/h, tương ứng với khoảng cách an toàn tối thiểu 55 mét.

Tốc độ lưu hành trên 80 km/h đến 100 km/h, tương ứng với khoảng cách an toàn tối thiểu 70 mét.

Tốc độ lưu hành trên 100 km/h đến 120 km/h, tương ứng với khoảng cách an toàn tối thiểu 100 mét.

Khi điều khiển xe chạy với tốc độ dưới 60 km/h, người lái xe phải chủ động giữ khoảng cách an toàn phù hợp với xe chạy liền trước xe của mình; khoảng cách này tùy thuộc vào mật độ phương tiện, tình hình giao thông thực tế để đảm bảo an toàn giao thông.

b) Khi trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, tầm nhìn hạn chế, người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn trị số ghi trên biển báo hoặc trị số được quy định tại điểm a khoản này.

Điều 43. Các hoạt động khác trên đường bộ

1. Tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ để tiến hành hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền thống nhất bằng văn bản về phương án bảo đảm giao thông trước khi xin phép tổ chức các hoạt động trên theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp cần hạn chế giao thông hoặc cấm đường thì cơ quan quản lý đường bộ phải ra thông báo phương án phân luồng giao thông; cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện việc đăng tải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

c) Ủy ban nhân dân nơi tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương tổ chức việc phân luồng, bảo đảm giao thông tại khu vực diễn ra hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội.

2. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Họa chợ, mua, bán hàng hóa trên đường bộ;

b) Tụ tập đông người trái phép trên đường bộ;

c) Thả rông súc vật trên đường bộ;

d) Phơi thóc, lúa, rom rạ, nông sản hoặc đồ vật khác trên đường bộ;

đ) Đặt biển quảng cáo trên đất của đường bộ;

e) Lắp đặt biển hiệu, biển quảng cáo hoặc thiết bị khác làm giảm sự chú ý, gây nhầm lẫn nội dung biển báo hiệu hoặc gây cản trở người tham gia giao thông;

g) Che khuất biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông;

h) Sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy;

i) Hành vi khác gây cản trở giao thông.

Điều 44. Sử dụng đường phố và các hoạt động khác trên đường phố

1. Lòng đường và hè phố chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông.

2. Các hoạt động khác trên đường phố phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này, trường hợp đặc biệt, việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông.

3. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật này;
- b) Đổ rác hoặc phế thải không đúng nơi quy định;
- c) Xây, đặt bụi, bệ trái phép trên đường.

Điều 45. Hè phố và việc sử dụng hè phố

1. Hè phố là bộ phận của đường đô thị, phục vụ chủ yếu cho người đi bộ và kết hợp là nơi bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc tuyến.

2. Đường đô thị xây dựng phải có hè phố và tổ chức giao thông cho người đi bộ, người khuyết tật đi lại an toàn, thuận tiện.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN VÀ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1. PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 46. Điều kiện tham gia giao thông của xe cơ giới

1. Xe cơ giới khi tham gia giao thông phải đúng kiểu loại, thiết kế của nhà sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và quốc tế phê duyệt, chứng nhận mẫu.

2. Xe cơ giới phải được quản lý về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường từ khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và trong quá trình tham gia giao thông.

3. Xe cơ giới phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe.

4. Xe ô tô được phép tham gia giao thông phải theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, bảo đảm các quy định về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, các kết cấu của xe phải đủ độ bền và bảo đảm tính năng vận hành ổn định, cụ thể như sau:

- a) Có đủ hệ thống hãm có hiệu lực;
- b) Có hệ thống lái có hiệu lực;
- c) Tay lái của xe ô tô ở bên trái của xe; trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ;
- d) Có đủ đèn chiếu sáng gần và xa, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu;
- đ) Có vành, lốp đúng kích cỡ và đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe;
- e) Có đủ gương chiếu hậu và các trang bị, thiết bị khác bảo đảm tầm nhìn, khả năng quan sát cho người điều khiển;
- g) Kính chắn gió, kính cửa, kính sau là loại kính an toàn;
- h) Có còi với âm lượng đúng quy chuẩn kỹ thuật;
- i) Có đủ bộ phận giảm thanh, giảm khói và các trang bị, thiết bị khác bảo đảm khí thải, tiếng ồn theo quy chuẩn môi trường;

k) Có trang bị túi khí tại vị trí ngồi của người lái xe và vị trí của người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô đối với ô tô chở người đến 09 chỗ;

l) Có ghế ngồi, giường nằm, dây đai an toàn, cơ cấu neo giữ dây đai an toàn phù hợp quy định; có hướng dẫn để lắp ghế ngồi dành cho trẻ em đối với ô tô con trong tài liệu sử dụng;

m) Có camera quan sát khi lùi xe (lộ trình thực hiện bắt đầu từ ngày 01/01/2025 áp dụng đối với xe nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước);

n) Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình theo quy định của Chính phủ; xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách có sức chứa từ 09 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo phải lắp camera ghi, lưu trữ hình ảnh theo quy định của Chính phủ;

o) Có thiết bị báo hiệu bằng chất liệu phản quang đối với xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải có khối lượng thiết kế lớn nhất trên 3500kg và chiều dài toàn bộ trên 10 mét;

p) Còn niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ;

q) Trường hợp cần bổ sung các điều kiện về thiết bị an toàn kỹ thuật của xe, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể đối với xe đưa, đón học sinh.

5. Xe máy chuyên dùng được phép tham gia giao thông phải theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, bảo đảm các quy định về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, d, e, h, i khoản 4 Điều này. Xe máy chuyên dùng còn đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe đúng với thiết kế của nhà sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chứng nhận;

b) Có các kết cấu của xe phải đủ độ bền và bảo đảm tính năng vận hành ổn định;

c) Có vành, lốp, bánh xích đúng kích cỡ đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe;

d) Có bộ phận chuyên dùng phải lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, an toàn khi di chuyển;

đ) hoạt động trong phạm vi quy định, bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển.

6. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phép tham gia giao thông phải theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, bảo đảm các quy định về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 4 Điều này.

7. Xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn được phép tham gia giao thông phải theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, bảo đảm các quy định về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, m, o khoản 4 Điều này, xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn còn đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có bố trí thiết bị cảnh báo khổ giới hạn của hàng hóa;

b) Lưu hành trên tuyến đường được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp phép.

8. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy được phép tham gia giao thông phải theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, bảo đảm các quy định về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, h, i khoản 4 Điều này.

9. Niên hạn sử dụng của xe ô tô:

- a) Không quá 25 năm đối với xe ô tô chở hàng;
- b) Không quá 20 năm đối với xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên;
- c) Niên hạn sử dụng của xe ô tô được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe. Một số trường hợp đặc biệt khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép, niên hạn sử dụng được tính từ năm đăng ký xe ô tô lần đầu;
- d) Niên hạn sử dụng của xe ô tô kinh doanh vận tải, xe hoán cải chuyển đổi công năng thực hiện theo quy định của Chính phủ và không trái với quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này;
- đ) Không áp dụng quy định tại điểm a, điểm b khoản này đối với xe ô tô của Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

10. Chính phủ quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu và xe cơ giới sản xuất sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.

Điều 47. Điều kiện tham gia giao thông của xe thô sơ

1. Khi tham gia giao thông, xe thô sơ có hệ thống hãm còn tác dụng và phải bảo đảm điều kiện an toàn giao thông đường bộ.
2. Hoạt động trong phạm vi theo quy định.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền về cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe

1. Thực hiện cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe theo đúng quy định của pháp luật.
2. Cập nhật thông tin khai báo của chủ xe khi thay đổi địa chỉ; xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, xe mất cấp để làm thủ tục thu hồi đăng ký, biển số xe theo quy định.
3. Thông báo xe hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật cho chủ xe biết, thực hiện thu hồi đăng ký, biển số xe và xử lý theo quy định của pháp luật.
4. Quản lý hồ sơ, dữ liệu đăng ký xe cơ giới.

Điều 49. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký xe; đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục đăng ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ đăng ký xe; xuất trình giấy tờ tùy thân để chứng minh địa chỉ cư trú hợp pháp, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để đổi chiếu thực tế của xe, nộp lệ phí đăng ký, cấp biển số xe theo quy định.
2. Khai báo cho cơ quan có thẩm quyền quản lý đăng ký biển số xe biết khi thay đổi địa chỉ thường trú để làm thủ tục đổi lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.
3. Khi hoàn thành chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, tổ chức, cá nhân bán, cho, tặng hoặc điều chuyển xe phải nộp lại giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cho cơ quan đăng ký xe.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, được phân bổ, thừa kế xe phải đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục cấp đăng ký, biển số.

4. Nộp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe khi xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, xe mất cấp để cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

5. Khai báo với cơ quan đăng ký xe khi thay đổi màu sơn, cải tạo xe.

6. Không được tự thay đổi kết cấu, tổng thành, hệ thống của xe không đúng với thiết kế của nhà chế tạo hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 50. Cấp đăng ký và biển số xe cơ giới

1. Điều kiện đăng ký, cấp biển số xe cơ giới;

a) Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật; bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

b) Căn cước công dân hoặc các giấy tờ chứng minh nơi thường trú của chủ sở hữu phương tiện (khi có cơ sở dữ liệu về Căn cước công dân không áp dụng quy định này); Căn cước công dân của người đến làm thủ tục (đối với phương tiện thuộc sở hữu của cơ quan, tổ chức); Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở ngoại vụ (đối với xe của cơ quan và người làm việc trong các đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam);

c) Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện;

d) Thực hiện đầy đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật;

đ) Cơ quan đăng ký xe cấp ngay biển số và cấp giấy chứng nhận đăng ký xe không quá 2 ngày làm việc khi có đủ điều kiện quy định.

2. Những trường hợp không được cấp đăng ký và biển số xe:

a) Hồ sơ không đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xe cơ giới tranh chấp dân sự, xe có vị trí lắp đặt biển số gây khó khăn cho người quan sát và không đúng các quy định khác của pháp luật;

c) Xe cơ giới không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật; xe có kết luận của cơ quan có thẩm quyền bị cắt hàn số máy, số khung hoặc chỉ cắt hàn số máy hoặc số khung hoặc xe đục số máy, số khung hoặc đục số máy hoặc đục số khung;

d) Xe cơ giới vi phạm về an ninh, trật tự: Tự ý thay đổi màu sơn, kẻ vẽ, quảng cáo, lắp đặt thiết bị lên xe, thay đổi tính năng sử dụng của xe không đúng quy định.

3. Các hình thức cấp biển số xe cơ giới:

a) Cấp biển số xe trên hệ thống đăng ký, quản lý xe;

b) Cấp biển số xe ô tô thông qua đấu giá;

c) Cấp biển số xe theo sở thích có thu phí.

4. Đăng ký xe tạm thời:

a) Đăng ký xe tạm thời áp dụng đối với: Xe chưa được đăng ký, cấp biển số chính thức, có nhu cầu tham gia giao thông; xe hoạt động trong phạm vi hạn chế khi di chuyển ra ngoài khu vực hạn chế; xe tái xuất ra nước ngoài; xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước, Chính phủ tổ chức và xe thay đổi chủ sở hữu;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị thời hạn sử dụng tối đa 30 ngày. Xe nhập khẩu; tạm nhập tái xuất có thời hạn, quá cảnh; xe được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục thể thao, xe nước ngoài vào du lịch tại Việt Nam thì giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị sử dụng theo thời hạn do cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động tại Việt Nam;

c) Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời;

d) Chủ xe được đăng ký tại cơ quan đăng ký xe nơi gần nhất.

5. Giấy chứng nhận đăng ký xe:

a) Giấy chứng nhận đăng ký được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, có mã QR và các trường thông tin: Số biển số xe; Họ tên, địa chỉ chủ xe; Nhân hiệu, số loại, màu sơn; Số khung, số máy; trọng tải, số người cho phép chở (ô tô); Thời hạn sử dụng.

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe được ghi theo niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

c) Giấy chứng nhận đăng ký xe người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, chuyên gia ODA, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc có giá trị theo thời gian làm việc tại Việt Nam.

d) Giấy chứng nhận đăng ký xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế có giá trị đăng ký lần đầu là 05 năm, được gia hạn 03 năm/lần.

6. Biển số xe:

Số đăng ký bao gồm số Ả rập và chữ cái La tinh viết hoa; Chữ và số trên biển số đăng ký phải được nhìn thấy rõ trong điều kiện ánh sáng bình thường ban ngày từ khoảng cách ít nhất 40m; Xe ô tô phải được gắn biển số đăng ký vào phía trước và phía sau xe; các xe khác gắn ít nhất một biển số vào phía sau xe. Biển số phải phẳng và lắp vuông góc mặt phẳng chạy dọc theo trung tâm xe.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 51. Thu hồi đăng ký và biển số xe cơ giới

Các trường hợp phải thu hồi đăng ký và biển số xe cơ giới (trừ biển số xe ô tô trúng đấu giá):

1. Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan.

2. Xe cơ giới tháo máy, khung để thay thế cho xe khác.

3. Xe cơ giới tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam.

4. Xe cơ giới được miễn thuế nhập khẩu, nay chuyển nhượng sang mục đích khác.

5. Xe cơ giới đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam.

6. Xe cơ giới bị mất cấp, chiếm đoạt không tìm được, chủ xe đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.
7. Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng; xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật; xe có kết luận của cơ quan thẩm quyền bị cắt hạn hoặc đục lại số máy, số khung hoặc số máy hoặc số khung.
8. Xe cơ giới thuộc diện sang tên, chuyển quyền sở hữu.
9. Xe cơ giới đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe giả hoặc cấp biển số không đúng quy định.

Điều 52. Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ

1. Việc sản xuất, lắp ráp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng và nhập khẩu xe cơ giới, tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 46 của Luật này; Không được cải tạo các xe ô tô khác thành xe ô tô chở người.
2. Xe cơ giới khi tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm tra định kỳ về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm định) tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 46 Luật này. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây truyền kiểm định tại Trung tâm kiểm định xe cơ giới, với các nội dung trong hệ thống kiểm định. Trường hợp xe quá khổ, quá tải, xe hoạt động tại các vùng đảo, vùng sâu, vùng xa không đủ điều kiện đưa xe tới Trung tâm kiểm định xe cơ giới thì được kiểm tra trên đường thử ngoài dây truyền.
3. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định. Trường hợp xe quá khổ, quá tải cầu đường, xe hoạt động trong phạm vi hạn chế, xe không được phép tham gia giao thông, xe không có nhu cầu tham gia giao thông thì không cấp tem kiểm định.
4. Xe cơ giới tham gia giao thông phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.
5. Người đứng đầu Trung tâm kiểm định xe cơ giới và người trực tiếp thực hiện việc kiểm định (đăng kiểm viên) phải chịu trách nhiệm về việc xác nhận kết quả kiểm định.
6. Chủ sở hữu, người lái xe cơ giới chịu trách nhiệm duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật của xe cơ giới theo tiêu chuẩn quy định khi tham gia giao thông đường bộ giữa hai kỳ kiểm định.
7. Chính phủ quy định công tác kiểm định xe cơ giới; điều kiện, tiêu chuẩn Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; điều kiện đăng kiểm viên.

Điều 53. Quản lý xe ô tô tự lái

1. Xe ô tô tự lái (không có người lái) chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định và phải đảm bảo các điều kiện về an toàn giao thông, an ninh, trật tự.
2. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện tham gia giao thông của xe ô tô tự lái.

Điều 54. Kiểm soát khí thải đối với phương tiện tham gia giao thông

1. Việc kiểm soát khí thải đối với phương tiện tham gia giao thông được thực hiện trong quá trình kiểm định an toàn kỹ thuật phương tiện và trong quá trình phương tiện tham gia giao thông.

2. Xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông phải được kiểm định về phát khí thải theo quy định.
3. Chính phủ quy định về đối tượng, lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và xe cơ giới tham gia giao thông.
4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và khí thải xe cơ giới tham gia giao thông theo lộ trình đã được Chính phủ quy định.

Điều 55. Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng kỹ thuật phương tiện để đảm bảo duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện

1. Các cơ sở sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện cơ giới đường bộ phải đảm bảo về tiêu chuẩn, quy chuẩn, điều kiện hoạt động theo quy định pháp luật và có trách nhiệm cập nhật, theo dõi lịch trình sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện; người quản lý, điều hành các cơ sở sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện cơ giới đường bộ phải có kiến thức chuyên môn về sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
2. Các cơ sở sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện cơ giới đường bộ phải kết nối, cung cấp thông tin sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện với cơ quan đăng kiểm, cơ quan đăng ký xe khi có yêu cầu.

Mục 2. NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 56. Điều kiện của người lái xe tham gia giao thông

1. Người lái xe khi tham gia giao thông phải đủ độ tuổi, sức khỏe quy định tại Điều 58 của Luật này và có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Người tập lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái, trên tuyến đường tập lái và có giáo viên bảo trợ tay lái theo quy định của pháp luật.

Người dự sát hạch lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hiện trên xe sát hạch, trên tuyến đường sát hạch và có sát hạch viên bảo trợ tay lái theo quy định của pháp luật.

2. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông phải đủ độ tuổi, sức khỏe phù hợp với ngành nghề lao động có chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng do cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng cấp và giấy phép lái xe ô tô hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật trật tự an toàn giao thông đường bộ. Đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng có cần trục bánh lốp phải có giấy phép lái xe hạng C.

Điều 57. Giấy phép lái xe

1. Căn cứ vào kiểu loại, công suất động cơ, tải trọng và công dụng của xe cơ giới, giấy phép lái xe được phân thành giấy phép lái xe không thời hạn và giấy phép lái xe có thời hạn.

2. Giấy phép lái xe không thời hạn bao gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³;

b) Hạng A2 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 175 cm³ trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

c) Hạng A3 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 và các xe tương tự.

3. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

Người khuyết tật điều khiển xe ô tô có cơ cấu điều khiển phù hợp với tình trạng khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng B1.

4. Giấy phép lái xe có thời hạn gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A4 cấp cho người lái máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg;

b) Hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe điều khiển xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

c) Hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe điều khiển xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

d) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên, xe máy chuyên dùng có cần trục bánh lốp và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2;

đ) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C;

e) Hạng E cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D;

g) Giấy phép lái xe hạng FB2, FD, FE cấp cho người lái xe đã có giấy phép lái xe hạng B2, D, E để lái các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng này khi kéo rơ moóc hoặc xe ô tô chở khách nối toa; hạng FC cấp cho người lái xe đã có giấy phép lái xe hạng C để lái các loại xe quy định cho hạng C khi kéo rơ moóc, đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc.

5. Người có giấy phép lái xe ô tô được điều khiển xe ô tô chuyên dùng có trọng tải và số chỗ ngồi tương ứng với trọng tải và số chỗ ngồi được quy định theo hạng giấy phép lái xe.

6. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bao gồm:

a) Giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp;

b) Giấy phép lái xe quốc tế;

c) Giấy phép lái xe của nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký cam kết công nhận giấy phép lái xe của nhau.

7. Giấy phép lái xe quốc tế

a) Giấy phép lái xe quốc tế là giấy phép lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước tham gia Công ước Viên cấp theo một mẫu thống nhất; có thời hạn không quá 03 năm, kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia;

b) Người có giấy phép lái xe quốc tế do Việt Nam cấp khi điều khiển phương tiện cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước tham gia Công ước Viên phải mang theo giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia; tuân thủ pháp luật giao thông đường bộ của nước sở tại;

c) Người có giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước Viên cấp khi điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam phải mang theo giấy phép lái xe

quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia được cấp phù hợp với hạng xe điều khiển; phải tuân thủ pháp luật giao thông đường bộ của Việt Nam;

d) Người có giấy phép lái xe quốc tế vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ Việt Nam mà bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe quốc tế có thời hạn thì thời hạn bị tước không quá thời gian người lái xe được phép cư trú tại lãnh thổ Việt Nam.

Điều 58. Tuổi, sức khỏe của người lái xe

1. Độ tuổi của người lái xe quy định như sau:

- a) Người đủ 16 tuổi trở lên được lái xe gắn máy có dung tích xi-lanh dưới 50 cm³, xe máy điện;
- b) Người đủ 18 tuổi trở lên được lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ trở lên và các loại xe có kết cấu tương tự; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg; xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi và xe máy chuyên dùng;
- c) Người đủ 21 tuổi trở lên được lái xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên; lái xe hạng B2 kéo rơ moóc (FB2);
- d) Người đủ 24 tuổi trở lên được lái xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi; lái xe hạng C kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc (FC);
- đ) Người đủ 27 tuổi trở lên được lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi; lái xe hạng D kéo rơ moóc (FD);
- e) Tuổi tối đa của người hành nghề lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phù hợp với tuổi lao động được quy định trong Bộ Luật Lao động.

2. Người lái xe phải có sức khỏe phù hợp với loại xe, công dụng của xe.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, cơ sở y tế khám sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ người lái xe, cơ chế phối hợp và trao đổi thông tin liên quan đến sức khỏe người lái xe.

Điều 59. Đào tạo lái xe

1. Nguyên tắc trong đào tạo lái xe:

- a) Bảo đảm việc tổ chức đào tạo lái xe phải đúng chương trình, nội dung, thời gian quy định;
- b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo lái xe phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, đào tạo lái xe;
- c) Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trong công tác đào tạo lái xe;
- d) Quản lý đào tạo lái xe được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp.

2. Người học lái xe được đào tạo các kiến thức về pháp luật giao thông đường bộ, các kiến thức và kỹ năng phòng ngừa tai nạn giao thông, sơ cứu ban đầu tai nạn giao thông, văn hóa ứng xử khi lái xe và các vấn đề bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kỹ năng điều khiển phương tiện giao thông.

Người học lái xe được lựa chọn hình thức tự học kiến thức về pháp luật giao thông đường bộ nhưng phải đăng ký tại cơ sở đào tạo để được ôn luyện, kiểm tra. Kết thúc khoá học, người học lái xe ô tô được cơ sở đào tạo kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo lái xe.

3. Việc đào tạo để nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện cho những trường hợp sau đây:

- a) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B1 lên hạng B2;
- b) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B2 lên hạng C hoặc lên hạng D;
- c) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D hoặc lên hạng E;
- d) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D lên hạng E;
- đ) Nâng hạng giấy phép lái xe từ các hạng B2, C, D, E lên các hạng giấy phép lái các xe tương ứng có kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc.

4. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe theo quy định tại khoản 3 Điều này còn phải có đủ thời gian và số ki-lô-mét lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe; người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D, E tối thiểu phải có trình độ văn hóa trung học cơ sở.

5. Việc đào tạo lái xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi trở lên và lái xe kéo rơ moóc chỉ được thực hiện bằng hình thức đào tạo nâng hạng với các điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở đào tạo lái xe là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chức năng đào tạo nghề lái xe, được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đào tạo lái xe theo quy định của pháp luật.

- a) Cơ sở đào tạo lái xe phải có đủ các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống phòng học chuyên môn, xe tập lái, sân tập lái xe, chương trình, giáo trình và giáo án theo quy định;
- b) Cơ sở đào tạo lái xe phải thực hiện đúng nội dung và chương trình quy định cho từng loại, hạng giấy phép lái xe;
- c) Cơ sở đào tạo lái xe phải ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giảng dạy, quản lý, giám sát.

7. Chính phủ quy định cụ thể việc tổ chức và đào tạo lái xe.

Điều 60. Sát hạch lái xe

1. Người được xác nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo, có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe phải đăng ký với cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe để tham dự kỳ sát hạch.

2. Nội dung sát hạch gồm: Kiến thức về pháp luật giao thông đường bộ; kiến thức và kỹ năng phòng ngừa tai nạn giao thông, sơ cứu ban đầu tai nạn giao thông, văn hóa ứng xử khi lái xe, các vấn đề bảo đảm trật tự an toàn giao thông; kỹ năng điều khiển phương tiện giao thông trên sa hình và điều khiển phương tiện tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng.

3. Người sát hạch lái xe phải có thể sát hạch viên theo quy định và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

4. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe ô tô phải được thực hiện tại các Trung tâm sát hạch lái xe. Trung tâm sát hạch lái xe phải có đủ điều kiện về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, cơ chế vận hành và đáp ứng yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe. Việc sát hạch lái xe mô tô thực hiện tại các Trung tâm sát hạch lái xe hoặc các sân tập lái đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

5. Chính phủ quy định cụ thể về Trung tâm sát hạch lái xe.

Điều 61. Cấp, cấp lại, đổi và thu hồi giấy phép lái xe

1. Người tham dự kỳ thi sát hạch nếu đạt yêu cầu sát hạch được cấp giấy phép lái xe đúng hạng đã được sát hạch.

2. Giấy phép lái xe được đổi trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép lái xe bị hỏng;

b) Giấy phép lái xe có sai lệch về thông tin ghi trên giấy phép lái xe;

c) Khi có thay đổi về thông tin cá nhân trên giấy phép lái xe (nếu có nhu cầu);

d) Giấy phép lái xe của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, còn giá trị sử dụng, có nhu cầu đổi sang giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam;

đ) Giấy phép lái xe do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp mà người lái xe không còn phục vụ trong lực lượng có nhu cầu đổi giấy phép lái xe.

3. Giấy phép lái xe được cấp lại trong những trường hợp sau:

a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng;

b) Giấy phép lái xe bị mất.

4. Giấy phép lái xe bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Người được cấp giấy phép lái xe không đủ điều kiện sức khỏe theo quy định đối với hạng xe được phép điều khiển;

b) Có hành vi gian dối trong quá trình đổi, cấp lại, cấp mới giấy phép lái xe;

c) Sử dụng giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 62. Điểm giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe có tổng điểm là 12 điểm. Giấy phép lái xe bị trừ điểm khi người điều khiển phương tiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Trong trường hợp bị trừ hết điểm, giấy phép lái xe sẽ không còn hiệu lực. Người lái xe muốn được cấp giấy phép lái xe mới, phải học và thi sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu sau ít nhất 6 tháng kể từ ngày giấy phép lái xe không còn hiệu lực. Mọi hành vi gian lận ảnh hưởng đến kết quả trừ điểm trên giấy phép lái xe sẽ bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu về điểm trừ đối với người vi phạm sẽ được cập nhật về hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi hình thức xử phạt có hiệu lực thi hành.

4. Chính phủ quy định về trừ điểm giấy phép lái xe.

Điều 63. Điều kiện của người điều khiển xe thô sơ tham gia giao thông

1. Có sức khỏe bảo đảm điều khiển xe an toàn.
2. Hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ.

Chương IV

TỔ CHỨC, CHỈ HUY, ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG VÀ GIẢI QUYẾT ÛN TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 64. Tổ chức giao thông

1. Tổ chức giao thông gồm các nội dung sau đây:
 - a) Phân làn, luồng, tuyến và quy định thời gian đi lại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ;
 - b) Quy định các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, nơi cấm dừng, cấm đỗ, cấm quay đầu xe; lắp đặt báo hiệu đường bộ;
 - c) Thông báo khi có sự thay đổi về việc phân luồng, phân tuyến, thời gian đi lại tạm thời hoặc lâu dài; thực hiện các biện pháp ứng cứu khi có sự cố xảy ra và các biện pháp khác về đi lại trên đường bộ để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.
2. Nguyên tắc tổ chức giao thông
 - a) Việc tổ chức giao thông trong đô thị phải theo thứ tự ưu tiên: người đi bộ, người khuyết tật, xe thô sơ, phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông cá nhân. Phải công bố giờ cao điểm về hoạt động giao thông cho người tham gia giao thông. Không được bố trí lòng đường để làm nơi trông giữ phương tiện giao thông trong giờ cao điểm.
 - b) Việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ phải được thẩm tra về an toàn giao thông từ khi lập dự án, thiết kế, thi công, trước và trong quá trình khai thác. Chủ đầu tư, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tiếp thu kết quả thẩm tra về an toàn giao thông để phê duyệt bổ sung vào dự án, điều chỉnh thiết kế, thi công hoặc điều chỉnh, khắc phục trong quá trình khai thác.
 - c) Quy hoạch mạng lưới đường bộ phải đáp ứng được yêu cầu về an toàn giao thông và an ninh, trật tự.
3. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong thẩm tra về an ninh, trật tự, an toàn giao thông đối với việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ.

Điều 65. Giải quyết những vấn đề bất cập về tổ chức giao thông

1. Những bất cập về tổ chức giao thông:
 - a) Hạ tầng giao thông bị hư hỏng, có nguy cơ mất an toàn giao thông;
 - b) Hệ thống báo hiệu đường bộ bất hợp lý do tổ chức, cá nhân phản ánh;
 - c) Tuyến đường thường xuyên xảy ra ùn tắc kéo dài;
 - d) Vị trí thường xảy ra các vụ tai nạn giao thông làm chết người.
2. Trách nhiệm giải quyết:

a) Lực lượng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm tổ chức triển khai ngay các biện pháp phân làn, luồng, tuyến để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông; ghi nhận và kiến nghị đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền;

b) Cơ quan quản lý đường bộ khi tiếp nhận kiến nghị của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức kiểm tra và khắc phục kịp thời, nếu để xảy ra hậu quả nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 66. Chỉ huy, điều khiển giao thông

1. Chỉ huy, điều khiển giao thông được thực hiện thông qua:

a) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

b) Người điều khiển giao thông.

2. Đèn tín hiệu giao thông, hệ thống đèn tín hiệu giao thông có chu kỳ đèn điều khiển phù hợp với tình hình giao thông thực tế, bảo đảm chống xung đột, ùn tắc giao thông; được kết nối và điều khiển qua trung tâm chỉ huy điều khiển, giám sát giao thông.

3. Lực lượng Cảnh sát giao thông chủ trì thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Hướng dẫn người tham gia giao thông chấp hành quy tắc giao thông.

b) Tạm thời phân luồng, tuyến, đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, nơi tạm dừng xe, đỗ xe khi có tình huống gây ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, công trình đường bộ bị hư hỏng, thực hiện yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, phục vụ các sự kiện, lễ hội, hội nghị hoặc xảy ra các tình huống khẩn cấp khác.

c) Hướng dẫn các lực lượng khác (nếu có) thực hiện nhiệm vụ chỉ huy, điều khiển giao thông.

Điều 67. Phân luồng giao thông

1. Nguyên tắc phân luồng giao thông

a) Bảo đảm cho người và phương tiện tham gia giao thông đi lại được an toàn, thông suốt và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

c) Bảo đảm thống nhất trong quản lý, điều hành và chỉ huy chỉ đạo trên cơ sở phân công, phân cấp rõ trách nhiệm, quyền hạn cụ thể; có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các đơn vị và các lực lượng;

d) Bảo đảm các điều kiện về lực lượng, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho việc hướng dẫn, tổ chức và cưỡng chế phân luồng giao thông.

2. Biện pháp phân luồng giao thông

a) Việc phân luồng giao thông được thể hiện bằng các quyết định hoặc bằng hệ thống báo hiệu đường bộ hoặc người điều khiển giao thông, trong đó quy định chi tiết tuyến đường, thời gian, phạm vi hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

b) Bố trí lực lượng điều tiết, phân luồng giao thông cho người và phương tiện đi lại trật tự, an toàn; cưỡng chế các phương tiện đi theo các tuyến đường phù hợp hoặc các tuyến đã được quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Việc phân luồng giao thông được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 68. Giải quyết ùn tắc giao thông

1. Nguyên tắc giải quyết ùn tắc giao thông

a) Khi xảy ra ùn tắc giao thông lực lượng Cảnh sát giao thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trên tuyến triển khai các biện pháp chỉ huy, điều khiển, phân luồng giao thông kịp thời giải quyết nhanh nhất vụ ùn tắc bảo đảm cho người và phương tiện đi lại được thuận lợi, an toàn.

b) Khi có yêu cầu phân luồng, giải quyết ùn tắc giao thông từ xa, đơn vị được yêu cầu kịp thời báo cáo các cấp có thẩm quyền đề thống trong chỉ đạo, điều hành. Đồng thời, thông báo tình hình trật tự, an toàn giao thông, ùn tắc giao thông, tuyến phân luồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để thông tin rộng rãi đến người tham gia giao thông biết, lựa chọn lộ trình di chuyển cho phù hợp tránh đi vào khu vực ùn tắc, tuân thủ yêu cầu phân luồng, điều tiết của lực lượng chức năng.

c) Các đơn vị có liên quan khi nhận được yêu cầu hỗ trợ phân luồng phải tổ chức triển khai các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, lập các chốt phân luồng, điều hòa giao thông theo phương án đã được duyệt. Việc phân luồng phải căn cứ vào tình hình thực tế các tuyến đường để phân luồng, hạn chế phương tiện vào các tuyến đường cho phù hợp đảm bảo bề rộng mặt đường và tải trọng giới hạn cầu, đường.

d) Kết thúc yêu cầu phân luồng Cảnh sát giao thông nơi xảy ra ùn tắc giao thông báo cho đơn vị có liên quan và các phương tiện thông tin đại chúng biết việc chấm dứt phân luồng từ xa, đưa hoạt động giao thông trở lại bình thường.

2. Biện pháp giải quyết ùn tắc giao thông:

a) Xác định rõ nguyên nhân xảy ra ùn tắc để có biện pháp giải quyết phù hợp; Việc giải quyết ùn tắc giao thông phải được thực hiện theo trình tự từ ngoài vào trong khu vực ùn tắc giao thông.

b) Tại nơi ngoài khu vực ùn tắc bố trí lực lượng phân luồng hoặc tạm dừng các phương tiện từ xa; tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; không cản trở các phương tiện từ khu vực ùn tắc đi ra; bố trí cán bộ và xe cẩu kéo ứng trực để giải quyết ùn tắc giao thông.

c) Tại khu vực xảy ra ùn tắc giao thông:

Hướng dẫn, điều hành việc phân luồng phương tiện đi theo đúng phần đường, làn đường quy định. Không cho các xe quay đầu ngay tại nơi đang xảy ra ùn tắc; xử lý nghiêm hành vi không chấp hành, cản trở việc giải tỏa ùn tắc giao thông.

Khẩn trương giải tỏa xung đột, các chướng ngại vật, phương tiện bị tai nạn giao thông, hư hỏng là nguyên nhân gây ùn tắc giao thông.

3. Nếu ùn tắc giao thông do tai nạn giao thông thì phải phân công cán bộ khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ tại hiện trường, sớm giải tỏa phương tiện ra khỏi khu vực ùn tắc giao thông.

4. Người tham gia giao thông khi gặp ùn tắc phải điều khiển phương tiện đi đúng phần đường, làn đường quy định; chấp hành và tuân thủ việc hướng dẫn, phân luồng giao thông của lực lượng chức năng; nếu được thay đổi lộ trình di chuyển không đi vào khu vực xảy ra ùn tắc.

5. Căn cứ vào tình hình thực tế về hội nghị, lễ hội, thực trạng hạ tầng giao thông và mức độ phức tạp về trật tự, an toàn giao thông để hạn chế một số loại phương tiện lưu thông nhằm giảm ùn tắc giao thông và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Chương V

GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 69. Nguyên tắc giải quyết tai nạn giao thông

1. Tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra phải được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, khách quan, chính xác, đúng quy định.
2. Bộ Công an có trách nhiệm giải quyết tai nạn giao thông (trừ vụ tai nạn giao thông đường bộ có dấu hiệu tội phạm do người, phương tiện Quân đội quản lý gây ra); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tai nạn giao thông.
3. Căn cứ vào tính chất, mức độ, lỗi, hành vi vi phạm của người điều khiển phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông để giải quyết bồi thường trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng.

Điều 70. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại hiện trường nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông

1. Người điều khiển phương tiện và những người liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm sau đây:
 - a) Dừng ngay phương tiện mà không gây thêm nguy hiểm cho hoạt động giao thông; các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải ứng xử ôn hòa, thực hiện hết trách nhiệm của mình và sẵn sàng giúp đỡ nhau nhằm hạn chế thiệt hại do vụ tai nạn giao thông gây ra, không được có hành vi gây rối trật tự ở hiện trường vụ tai nạn giao thông;
 - b) Đảm bảo an toàn giao thông tại khu vực xảy ra tai nạn giao thông, giữ nguyên hiện trường; cấp cứu người bị nạn và thông báo vụ tai nạn giao thông cho cơ quan Công an nơi gần nhất, đồng thời phải có mặt khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;
 - c) Ở lại nơi xảy ra tai nạn giao thông cho đến khi người của cơ quan Công an đến, trừ trường hợp người điều khiển phương tiện cũng bị thương phải đưa đi cấp cứu hoặc phải đưa người bị nạn đi cấp cứu hoặc vì lý do bị đe dọa đến tính mạng nhưng phải điện thoại ngay cho cơ quan Công an hoặc trực tiếp đến trình báo cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn nơi gần nhất hoặc quay trở lại hiện trường khi có Công an đến hiện trường, trừ trường hợp Công an cho phép rời đi;
 - d) Cung cấp thông tin xác định danh tính về bản thân, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông và thông tin xác thực của vụ tai nạn giao thông cho cơ quan có thẩm quyền.
2. Những người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm sau đây:
 - a) Bảo vệ hiện trường;
 - b) Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn;
 - c) Báo tin ngay cho cơ quan công an, y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;
 - d) Bảo vệ tài sản của người bị nạn;
 - đ) Cung cấp thông tin, hình ảnh xác thực về vụ tai nạn giao thông theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
3. Trường hợp phải sử dụng phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông để đưa nạn nhân đi cấp cứu phải đánh dấu vị trí phương tiện, vị trí nạn nhân trên hiện trường, tránh làm thay đổi,

biến mất những dấu vết hữu ích đối với việc xác định trách nhiệm của các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông.

4. Người điều khiển phương tiện khác khi đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu. Các xe được quyền ưu tiên, xe chở người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự không bắt buộc thực hiện quy định tại khoản này.

Điều 71. Trách nhiệm của ngành Y tế

1. Tiếp nhận và tổ chức cấp cứu người có liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật; mọi trường hợp cấp cứu ban đầu về tai nạn giao thông đều phải được kiểm tra ma túy và nồng độ cồn.

2. Cung cấp thông tin về họ tên, tình trạng thương tật của người bị nạn cho cơ quan Công an khi họ khai báo bị nạn do tai nạn giao thông để xác minh thời gian, địa điểm nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông.

3. Cung cấp hồ sơ, bệnh án và các giấy tờ có liên quan quá trình điều trị cho Cơ quan tiến hành điều tra, giải quyết tai nạn giao thông khi có yêu cầu.

4. Phối hợp với Công an các cấp trong thống kê, phân tích số người chết, số người bị thương khi họ đến cơ quan y tế khám, chữa bệnh và có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông.

Điều 72. Trách nhiệm của ngành Công an

1. Tiếp nhận, xử lý tin báo về vụ tai nạn giao thông; cử người tới ngay hiện trường để phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân và Ủy ban nhân dân địa phương tổ chức cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ hiện trường, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn và kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy của người điều khiển phương tiện có mặt tại hiện trường.

2. Tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật. Kết luận nguyên nhân của vụ tai nạn giao thông phải có đủ các yếu tố liên quan trực tiếp (người điều khiển phương tiện; an toàn kỹ thuật phương tiện; cơ sở hạ tầng giao thông, các yếu tố bất ngờ). Tổ chức cho các bên hòa giải đền bù thiệt hại về tài sản do tai nạn giao thông gây ra hoặc hướng dẫn ra tòa án dân sự trong trường hợp các bên không tự hòa giải được.

3. Tổ chức xác minh, truy tìm phương tiện, người điều khiển chạy trốn khỏi hiện trường hoặc được tạm thời di dời khỏi hiện trường.

4. Tổ chức kiểm tra lại Luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông đối với tất cả các trường hợp gây tai nạn giao thông sau thời gian bị tước giấy phép lái xe hoặc hết thời gian bị cấm hành nghề điều khiển phương tiện.

5. Thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban ngành có liên quan xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông (thống kê người chết do tai nạn giao thông là 30 ngày).

6. Cung cấp thông tin xác thực về tai nạn giao thông cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu; cung cấp tình hình, số liệu tai nạn giao thông theo định kỳ cho các cơ quan chức năng.

Điều 73. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị bảo trì, khai thác đường bộ

1. Phối hợp với cơ quan Công an để tổ chức cứu nạn, cứu hộ, điều tiết, hướng dẫn giao thông tránh gây ùn tắc giao thông.

2. Cung cấp hồ sơ, tài liệu về thiết kế hệ thống đường bộ quản lý, bảo trì ở khu vực nơi xảy ra tai nạn giao thông những nội dung sau:

a) Hồ sơ, tài liệu theo dõi tình trạng công trình đường bộ; tổ chức giao thông; kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Hồ sơ, tài liệu bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình đường bộ.

3. Phối hợp với cơ quan công an để tiến hành khám nghiệm hiện trường, xác định chỉ tiêu kỹ thuật cầu, đường, hầm đường bộ, liên quan đến vụ tai nạn giao thông và có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông.

Điều 74. Trách nhiệm của cơ quan Bảo hiểm

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị trong Công an nhân dân để giải quyết ban đầu khi có vụ tai nạn giao thông xảy ra như: Cứu nạn, cứu hộ phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông; ghi nhận thiệt hại ban đầu của phương tiện và ngăn ngừa, phòng chống, gian lận trực lợi bảo hiểm; cung cấp thông tin về chủ phương tiện và phương tiện tham gia bảo hiểm khi có yêu cầu.

2. Định kỳ 6 tháng, năm cung cấp các vụ tai nạn giao thông đã chi trả, giải quyết bồi thường bảo hiểm.

3. Có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông.

Điều 75. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp khi giải quyết tai nạn giao thông

Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm kịp thời thông báo cho cơ quan Công an, Y tế đến để xử lý, giải quyết vụ tai nạn giao thông; tổ chức cứu chữa, giúp đỡ người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của người bị nạn; trường hợp có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã hoàn tất các công việc theo quy định của pháp luật và đồng ý cho chôn cất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức chôn cất. Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên khi vụ tai nạn giao thông vượt quá khả năng giải quyết.

Chương VI

THỰC THI PHÁP LUẬT TRONG PHÁT HIỆN, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Mục 1. THỰC THI PHÁP LUẬT TRONG PHÁT HIỆN, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 76. Tuân tra, kiểm soát, phòng ngừa, xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trên tuyến giao thông đường bộ

1. Cảnh sát giao thông thực hiện việc tuân tra, kiểm soát trên tuyến giao thông đường bộ để giám sát, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, các hành vi vi phạm pháp luật khác của người và phương tiện tham gia giao thông; phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm.

2. Nhiệm vụ của Cảnh sát giao thông trong tuân tra, kiểm soát:

- a) Phục vụ, giúp đỡ người tham gia giao thông được thuận lợi, thông suốt và an toàn; hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và chấp hành pháp luật về giao thông đường bộ khi tham gia giao thông;
- b) Tuân tra, kiểm soát bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an ninh, trật tự trên tuyến giao thông đường bộ được phân công theo mệnh lệnh, kế hoạch của cấp có thẩm quyền;
- c) Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, các loại tội phạm và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật;
- d) Chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên tuyến giao thông đường bộ, phương tiện giao thông đường bộ và tham gia phòng chống biểu tình gây rối, cứu nạn, cứu hộ, giải quyết cháy nổ trên tuyến giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;
- đ) Phát hiện những sơ hở, thiếu sót, bất cập trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và trật tự, an toàn giao thông đường bộ để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền, kiến nghị với cơ quan liên quan có biện pháp khắc phục kịp thời;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác của lực lượng Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Quyền hạn của Cảnh sát giao thông trong tuần tra, kiểm soát:

- a) Được dùng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm soát trong các trường hợp sau đây:

Thông qua sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phát hiện hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và hành vi vi phạm pháp luật khác;

Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và hành vi vi phạm pháp luật khác mà nếu không dùng phương tiện giao thông đường bộ sẽ nguy cơ gây mất an toàn giao thông, nguy hiểm cho xã hội;

Thực hiện mệnh lệnh, kế hoạch của cấp có thẩm quyền về việc dùng phương tiện giao thông đường bộ để kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự, trật tự, an toàn giao thông, đấu tranh phòng chống tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật khác;

Tin báo, phản ánh, kiến nghị, tố cáo của tổ chức, cá nhân về hành vi vi phạm pháp luật của người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

Việc dùng phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở, ùn tắc giao thông;

- b) Được kiểm soát phương tiện giao thông đường bộ, giấy tờ của phương tiện giao thông đường bộ, giấy tờ của người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, giấy tờ tùy thân của người trên phương tiện giao thông đường bộ đang kiểm soát theo quy định của pháp luật; kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ;

- c) Xử lý các hành vi vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, trật tự xã hội và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật;

- d) Được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp, hỗ trợ giải quyết tai nạn, ùn tắc, cản trở giao thông hoặc trường hợp khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- đ) Được trang bị, lắp đặt và sử dụng phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật;

e) Được tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, phân lại luồng, phân lại tuyến và nơi tạm dừng, đỗ phương tiện giao thông khi có tình huống ùn tắc, tai nạn giao thông đường bộ hoặc khi có yêu cầu cần thiết khác về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

g) Thực hiện các quyền hạn khác của lực lượng Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông

a) Tuần tra, kiểm soát cơ động;

b) Kiểm soát tại Trạm Cảnh sát giao thông hoặc tại một điểm trên đường giao thông;

c) Tuần tra, kiểm soát cơ động kết hợp với kiểm soát tại Trạm Cảnh sát giao thông hoặc tại một điểm trên đường giao thông;

d) Kiểm soát thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

5. Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát giao thông để tuần tra, kiểm soát, phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gồm:

a) Hệ thống giám sát, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới;

c) Máy đo tốc độ có ghi hình ảnh;

d) Thiết bị ghi âm và ghi hình;

đ) Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở;

e) Thiết bị đo, thử chất ma túy;

g) Thiết bị phát hiện giấy tờ, tài liệu giả;

h) Thiết bị trích xuất dữ liệu thông tin từ thiết bị giám sát hành trình;

i) Thiết bị đo áp lực hơi của lốp xe cơ giới;

k) Thiết bị đo chiều cao hoa lốp xe cơ giới;

l) Thiết bị đo hiệu quả phanh xe cơ giới;

m) Phương tiện đo độ ồn;

n) Phương tiện đo nồng độ khí thải xe cơ giới;

o) Thiết bị đo âm lượng;

p) Thiết bị đo cường độ ánh sáng;

q) Thiết bị đo độ rơ góc của vô lăng lái xe cơ giới;

r) Các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông; trang bị, quản lý, quy trình sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; huy động các lực lượng Cảnh sát khác, Công an xã, phường, thị trấn tham gia tuần tra, kiểm soát.

Điều 77. Xử phạt vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, bị trừ điểm trên giấy phép lái xe hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định sau đây:

a) Áp dụng hình thức xử phạt tiền và tước quyền sử dụng giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ đối với người điều khiển xe cơ giới vi phạm một trong các hành vi sau đây:

Trong cơ thể có chất ma túy, trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;

Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy, về nồng độ cồn của người thi hành công vụ;

Xe mô tô, xe gắn máy, máy kéo, xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 70 km/h đi vào đường cao tốc (trừ các xe phục vụ, quản lý bảo trì đường cao tốc);

Đi ngược chiều trên đường cao tốc, lùi xe trên đường cao tốc, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

Lạng lách, đánh võng, đua xe trái phép;

Xe ô tô chạy quá tốc độ trên 35 km/h, xe mô tô, xe gắn máy, xe máy chuyên dùng chạy quá tốc độ trên 20 km/h;

Xe ô tô chở khách, xe ô tô chở người (trừ xe buýt) chở quá số người vượt trên 100% số người được phép chở;

Xe ô tô chở hàng vượt quá trọng tải cho phép trên 150%;

Xe ô tô chở hàng mà tổng trọng lượng của xe hoặc tải trọng trục xe vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường trên 150%;

Không chấp hành việc kiểm tra tải trọng, khổ giới hạn của xe;

Vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ gây tai nạn giao thông; gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

b) Áp dụng hình thức xử phạt tiền và trừ điểm giấy phép lái xe đối với người điều khiển xe cơ giới vi phạm một trong các hành vi sau đây:

Liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

Kéo theo hoặc đẩy xe khác, vật khác trái quy định; chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển;

Sử dụng điện thoại di động; sử dụng thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính, sử dụng ô (đối với xe mô tô, xe gắn máy);

Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào, trừ các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: Bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ;

Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định;

Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

Không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định; đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy;

Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; điều khiển xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp hoặc phần lề đường của đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc; không tuân thủ quy định về khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước khi chạy trên đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc không đúng nơi quy định; không có báo hiệu để người lái xe khác biết khi buộc phải dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc không đúng nơi quy định; quay đầu xe trên đường cao tốc;

Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ;

Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe ô tô bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

Không chấp hành hiệu lệnh, yêu cầu của người điều khiển giao thông hoặc kiểm soát giao thông, biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông;

Xe ô tô chạy quá tốc độ quy định trên 10 km/h đến 35 km/h; xe mô tô, xe gắn máy, xe máy chuyên dùng chạy quá tốc độ trên 10 km/h đến 20km/h;

Không có giấy đăng ký xe theo quy định hoặc sử dụng giấy đăng ký xe đã hết hạn sử dụng;

Không gắn biển số theo quy định; gắn biển số không đúng với giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

Sử dụng giấy đăng ký xe, giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa; sử dụng giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe;

Không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định, trừ xe đăng ký tạm thời) hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 tháng trở lên.

Xe ô tô chở khách, xe ô tô chở người (trừ xe buýt) chở quá số người vượt trên 50% đến 100% số người được phép chở;

Xe ô tô chở hàng vượt quá trọng tải cho phép trên 50% đến 150%;

Xe ô tô chở hàng mà tổng trọng lượng của xe hoặc tải trọng trục xe vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường trên 20% đến 150%;

Vi phạm quy định về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, xe bánh xích, xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của cầu, đường;

Xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên;
Lắp đặt, sử dụng còi vượt quá âm lượng theo quy định; xe ô tô lắp thêm đèn phía trước, phía sau, trên nóc, dưới gầm, một hoặc cả hai bên thành xe;

Xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng có hệ thống chuyển hướng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; không đủ hệ thống hãm hoặc có đủ hệ thống hãm nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.

Xe sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo trái quy định tham gia giao thông;

Xe quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông (đối với loại xe có quy định về niên hạn sử dụng);

Xe đăng ký tạm, xe có phạm vi hoạt động hạn chế hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

Xe mô tô, xe gắn máy chở từ 03 người trở lên; sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy; buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe; điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh; điều khiển xe thành nhóm từ 02 xe trở lên chạy quá tốc độ quy định;

c) Các hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, có thể bị xử phạt bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền.

3. Người có thẩm quyền được sử dụng kết quả thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ do các tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cung cấp làm căn cứ để xác định hành vi vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính; được sử dụng các thông tin, hình ảnh thu được từ thiết bị ghi âm, ghi hình của cá nhân, tổ chức cung cấp để làm căn cứ xác minh, phát hiện hành vi vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn quy trình tiếp nhận, xử lý kết quả thu được từ các phương tiện, thiết bị (không phải là phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ) do cá nhân, tổ chức cung cấp thành các chứng cứ để xác định vi phạm hành chính.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định tại Điều này.

Điều 78. Giám sát việc thực thi pháp luật

1. Việc thực thi pháp luật được Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an trang bị, lắp đặt các thiết bị kỹ thuật để giám sát quá trình thực thi pháp luật của lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát. Thiết bị ghi âm, ghi hình phải được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông.

Mục 2. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Điều 79. Trách nhiệm pháp lý của người tham gia giao thông

1. Người tham gia giao thông phải có ý thức tự giác, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, có trách nhiệm giữ gìn an toàn cho mình và cho người khác.

2. Người tham gia giao thông có nghĩa vụ chấp hành yêu cầu kiểm soát của người thi hành công vụ và có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 80. Trách nhiệm pháp lý của chủ phương tiện trong xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Đối tượng được coi là chủ phương tiện bị xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gồm:

a) Cá nhân, tổ chức đứng tên trong Giấy đăng ký xe;

b) Trường hợp người điều khiển phương tiện là chồng (vợ) của cá nhân đứng tên trong Giấy đăng ký xe thì người điều khiển phương tiện là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

c) Đối với phương tiện được thuê tài chính của tổ chức có chức năng cho thuê tài chính thì cá nhân, tổ chức thuê phương tiện là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

d) Đối với phương tiện thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã và được hợp tác xã đứng tên làm thủ tục đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì hợp tác xã đó là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

đ) Trường hợp phương tiện do tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp (theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân khác hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật) trực tiếp đứng tên làm thủ tục đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho phương tiện thì tổ chức, cá nhân đó là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

e) Đối với phương tiện chưa làm thủ tục đăng ký xe hoặc đăng ký sang tên xe theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản thì cá nhân, tổ chức đã mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

g) Đối với tổ hợp xe (gồm xe ô tô kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc tham gia giao thông trên đường bộ), trong trường hợp chủ của xe ô tô không đồng thời là chủ của rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì chủ của xe ô tô (cá nhân, tổ chức quy định tại điểm a khoản này hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản này) là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện đối với các vi phạm liên quan đến rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo theo tham gia giao thông trên đường bộ;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người lái xe được coi là đại diện chủ phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm và được chấp hành quyết định xử phạt thay cho chủ phương tiện (trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép).

3. Đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính được phát hiện thông qua việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ mà cơ quan chức năng chưa dùng ngay được phương tiện để xử lý, cơ quan chức năng gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện và cá nhân, tổ chức có liên quan (nếu có) đến trụ sở để giải quyết vụ việc vi phạm; chủ phương tiện có nghĩa vụ phải hợp tác với cơ quan chức năng để xác định đối tượng đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm. Nếu chủ phương tiện không hợp tác với cơ quan chức năng, không chứng minh hoặc không giải trình được mình không phải là người đã điều khiển phương tiện (chủ phương tiện là cá nhân) hoặc không giải trình để xác định được người đã điều khiển phương tiện (chủ phương

tiện là tổ chức) thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt theo quy định đối với hành vi vi phạm được phát hiện (trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép).

Điều 81. Trách nhiệm pháp lý của cá nhân, tổ chức gây cản trở, mất an toàn giao thông đường bộ

1. Cá nhân, tổ chức khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép hoặc lấn chiếm, sử dụng, chiếm dụng trái phép lòng đường, hè phố, hành lang an toàn giao thông đường bộ, phần đất dọc hai bên đường bộ sẽ bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi và xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu gây ra thiệt hại cho người, phương tiện, tài sản của người tham gia giao thông khác thì cá nhân, tổ chức nêu trên phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp đoạn đường bộ đang được xây dựng hoặc bị hư hỏng mà không đặt biển báo kịp thời, không thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, không có đèn hoặc tín hiệu cảnh báo giao thông, gây hậu quả thiệt hại cho người, phương tiện tham gia giao thông, thì đơn vị được giao quản lý, khai thác, bảo trì, thi công đoạn đường bộ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vi phạm của mình.
3. Đơn vị quản lý công trình đường bộ có trách nhiệm bảo đảm an toàn kỹ thuật của công trình, liên đới chịu trách nhiệm đối với tai nạn giao thông xảy ra do chất lượng quản lý, bảo trì công trình; trường hợp phát hiện công trình bị hư hỏng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn giao thông mà không xử lý, sửa chữa kịp thời thì tùy tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả thiệt hại gây ra cho người, phương tiện tham gia giao thông sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. Tổ chức, cá nhân trồng cây hoặc dựng, treo, đặt, để không đúng quy định các vật trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người tham gia giao thông, gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông thì cơ quan có thẩm quyền phải yêu cầu tổ chức, cá nhân khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi và xử lý theo quy định của pháp luật.
5. Cá nhân có hành vi ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ; ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, đồ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ; chằng dây hoặc các vật cản khác qua đường gây nguy hiểm đến người và phương tiện tham gia giao thông thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 82. Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Xây dựng chính sách, quy hoạch, kế hoạch về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
4. An toàn phương tiện tham gia giao thông đường bộ.
5. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

6. Tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
7. Tổ chức, chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông đường bộ.
8. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ.
9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Quản lý, sử dụng hệ thống giám sát, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trung tâm giám sát, điều khiển giao thông đường bộ.
10. Thống kê, tổng hợp, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ, đăng ký xe, xử lý vi phạm và quản lý người lái xe.
11. Giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
12. Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 83. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
2. Thống nhất kiểm soát đối với các phương tiện giao thông đường bộ được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam và nhập khẩu từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

Điều 84. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; báo cáo về tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ với Chính phủ, Quốc hội.
2. Cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới.
3. Tổ chức kiểm định xe cơ giới của Công an sử dụng vào mục đích an ninh.
4. Sát hạch và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe; quản lý quá trình chấp hành pháp luật của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ sau khi được cấp giấy phép lái xe.
5. Chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông đường bộ;
6. Chủ trì kiểm tra, đánh giá về an toàn giao thông đối với các công trình giao thông đường bộ đang khai thác khi xảy ra vụ việc gây mất an toàn giao thông do nguyên nhân tổ chức giao thông hoặc khi có yêu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ; tham gia hội đồng nghiệm thu đánh giá về an toàn giao thông đối với các công trình giao thông đường bộ trước khi đưa vào khai thác; tham gia ý kiến đối với việc điều chỉnh, thay đổi hệ thống báo hiệu đường bộ;
7. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ.
8. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Thông báo tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng theo định kỳ hoặc đột xuất.
9. Quản lý, sử dụng trung tâm chỉ huy điều khiển hệ thống giám sát, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

10. Thống kê, tổng hợp, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ, đăng ký xe, xử lý vi phạm và quản lý người lái xe; kết nối, chia sẻ, cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

11. Giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

12. Kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về an toàn kỹ thuật của phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ giữa hai kỳ kiểm định; xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, hoạt động đào tạo lái xe.

13. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải về nội dung an toàn giao thông trong xây dựng kết cấu hạ tầng và vận tải đường bộ.

Điều 85. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Căn cứ các quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan để quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng, phát triển phương tiện giao thông đường bộ.

2. Ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật; tổ chức thiết kế, lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ.

3. Thiết kế, tổ chức luồng, tuyến, làn, phân cấp kỹ thuật công trình đường bộ.

4. Triển khai hệ thống giao thông tiếp cận cho người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em tại các đô thị loại I trở lên; tổ chức giao thông theo thứ tự ưu tiên cho người đi bộ, người điều khiển xe thô sơ, phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông cá nhân tại các đô thị.

5. Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

6. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, kiểm tra, giám sát chương trình đào tạo lái xe tại các cơ sở đào tạo lái xe theo quy định của Chính phủ.

Điều 86. Trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Quốc phòng:

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng;

b) Kiểm định xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng;

c) Đào tạo, sát hạch và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội làm nhiệm vụ quốc phòng.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Nghiên cứu đưa pháp luật về trật tự, giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo, phù hợp với mục tiêu giáo dục, ngành nghề đào tạo, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phổ thông, cơ bản, thiết thực và có hệ thống

3. Bộ Y tế:

- a) Cung cấp thông tin các vụ tai nạn giao thông đường bộ;
- b) Quản lý điều kiện về sức khỏe của người lái xe tham gia giao thông; phối hợp với Bộ Công an trong việc kiểm soát người điều khiển phương tiện giao thông sử dụng chất ma túy, nồng độ cồn và các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;
- c) Xây dựng và triển khai các trạm cấp cứu tai nạn giao thông trên các quốc lộ, cao tốc theo lộ trình Chính phủ quy định.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ thường xuyên, liên tục, rộng rãi đến toàn dân.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ:

- a) Xây dựng, ban hành, công bố quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel, nhiên liệu sinh học với chất lượng tương ứng mức tiêu chuẩn khí thải;
- b) Phối hợp với Bộ Công an ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và việc sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật để kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- c) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch phát triển phương tiện giao thông đường bộ, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

6. Bộ Tài chính:

- a) Xây dựng, ban hành mức phí thử nghiệm, kiểm tra khí thải xe cơ giới, khuyến khích các loại xe cơ giới thân thiện với môi trường;
- b) Ban hành hoặc tham mưu Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn sử dụng, phân bổ nguồn kinh phí liên quan đến công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, việc sử dụng biên lai điện tử, chứng từ lệ phí trước bạ điện tử trong xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ và đăng ký xe.

7. Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch:

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ để loại bỏ những thông tin kích động hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông trước khi cho lưu hành các tác phẩm văn hóa, nghệ thuật; giám sát chặt chẽ việc gắn quảng cáo rượu, bia với cảnh báo tác hại, nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông nếu điều khiển phương tiện sử dụng rượu, bia.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì nghiên cứu, bổ sung các mục tiêu về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông và giảm ô nhiễm môi trường từ hoạt động giao thông vận tải và dự báo nhu cầu giao thông vào các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch, trong các nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia.

9. Bộ Công Thương:

Quản lý việc sản xuất, nhập khẩu các linh kiện, phụ tùng, thiết bị của phương tiện tham gia giao thông tại Việt Nam.

Điều 87. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ tại địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giao thông trên các hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý; quy định điều kiện, phạm vi hoạt động của xe thô sơ tại địa phương.

Điều 88. Trung tâm chỉ huy điều khiển, giám sát giao thông

1. Trung tâm chỉ huy điều khiển, giám sát giao thông có chức năng giám sát, chỉ huy điều hành giao thông và xử lý vi phạm giao thông; kết nối và xử lý dữ liệu camera từ các cơ quan, tổ chức khác để phục vụ công tác bảo đảm an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự.

2. Các trung tâm chỉ huy điều khiển, giám sát giao thông do Bộ Công an quản lý và vận hành, kết nối thông suốt với nhau trên địa bàn cả nước.

Điều 89. Cơ sở dữ liệu dùng chung trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu dùng chung trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phục vụ công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, công tác bảo đảm an ninh, trật tự và các công tác quản lý nhà nước khác có liên quan. Cơ sở dữ liệu dùng chung gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về tổ chức giao thông;

b) Cơ sở dữ liệu về quản lý phương tiện;

c) Cơ sở dữ liệu về quản lý người điều khiển phương tiện;

d) Cơ sở dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

đ) Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông;

e) Cơ sở dữ liệu về nộp thuế, phí, lệ phí, tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. Thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô kinh doanh vận tải được kết nối, chia sẻ với cơ quan Công an để thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông, an ninh, trật tự; thông tin dữ liệu hình ảnh từ camera của xe ô tô kinh doanh vận tải phải cung cấp cho cơ quan Công an để phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Công an có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các thông tin dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị camera ghi, lưu trữ hình ảnh của xe ô tô kinh doanh vận tải thuộc các đơn vị kinh doanh vận tải.

3. Chính phủ quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu dùng chung trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 90. Kinh phí cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Kinh phí cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Hợp tác quốc tế về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách hợp tác quốc tế đa phương và song phương trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia với các nước; khuyến khích các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác với các cơ quan, tổ chức của Việt Nam hỗ trợ lẫn nhau về cơ sở vật chất, tăng cường năng lực pháp luật, thông tin, công nghệ và đào tạo cho hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm
2. Luật này thay thế Luật

Điều 93. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa....., kỳ họp thứ..... thông qua ngày.....tháng.....năm.....